

Starter TOEIC

Sách được biên soạn dành cho
những người học tiếng Anh
trình độ sơ cấp có nhu cầu
bắt đầu chuẩn bị cho kỳ thi **TOEIC**



Lời mở đầu

- Bài giảng này dựa trên quyển Starter Toeic 3rd edition
- Các phần ngữ pháp từ vựng, cấu trúc mà có đánh dấu số trang thì các bạn **giở trang đó ra** và **ghi chú** vào ngay phần đó, nếu không ghi số trang thì các bạn note ra riêng trong vở.
- Học thuộc các phần ngữ pháp, các cấu trúc, từ vựng, **highlight đủ** tại trang được nêu. (Nếu không học thuộc thì phải **đảm bảo** làm sao khi nhìn thấy cấu trúc đó lần 2 phải **nhớ ngay lập tức**)
- Đồng thời khi bạn đọc phần hướng dẫn này ở trang nào thì phải **làm đầy đủ bài tập** trang đó, đọc hết đoạn văn, câu hỏi, làm hoàn tất trang đó.
- **Highlight lại các từ** đã nêu **ở bài trước** mà **có xuất hiện trong bài này**, hoặc cấu trúc ở trang trước mà có xuất hiện ở trang này. (Vì đã đưa ra trong bài học trước nên sang bài học tiếp theo sẽ không được nêu lại các cấu trúc đó nữa) Điều này giúp các bạn nhớ cấu trúc từ vựng lâu hơn. Lưu ý: khi đọc bài chú ý cách sử dụng thì, cách viết câu để củng cố kiến thức về ngữ pháp.
- Tài liệu này được mình tổng hợp từ các nguồn: bài giảng của cô Mai Phương, sách ngữ pháp Mai Lan Hương, các nguồn từ internet, kiến thức bản thân mình học được tại trung tâm luyện thi GM Toeic với mục đích chia sẻ kiến thức miễn phí, không vì bất kỳ mục đích vụ lợi cá nhân nào.

[TOEIC STARTER - UNIT 01]**1. Ngữ pháp * (trang 20)****a. Auxiliary Verbs: trợ động từ (động từ đặc biệt, động từ khiếm khuyết)**

- Can/could/may/might/will/ must/ought to/ had better + **V bare infinitive** (động từ nguyên mẫu (hay còn gọi là V0))

(trong bài thi Toeic không kiểm tra shall --> không cần chú ý)

b. Giả định không có thật ở quá khứ (đã nói là giả định thì không có thật, có thật thì chẳng ai giả định, mà đã không có thật thì phải ở quá khứ, đã xảy ra rồi mới đem ra giả định)

- **Should** have V3: lẽ ra nên

- **Could** have V3: lẽ ra có thể

- **Must** have V3: hẳn đã

- **Would** have V3: lẽ ra sẽ

chú ý : gống mệnh đề if loại 3 (không có thật ở quá khứ), khác là If có 2 mệnh đề, giả định chỉ có 1 mệnh đề

vd: She **should have come** to the party yesterday

(Lẽ ra hôm qua cô ấy nên đến dự tiệc --> thực tế hôm qua cô ta không có đến (không có thật))

c. So sánh MUST và HAVE TO

- **Must** mang tính chất bắt buộc: buộc phải (You must do that)

- **Have to** cũng bắt buộc nhưng mức độ nhẹ hơn: phải (I'm hungry I have to eat sth)

- **Must not:** mang tính chất cấm: không được (You must not do that: bạn không được làm điều đó)

- **Don't have to:** không cần phải (You don't have to do that: bạn không cần phải làm điều đó)

d. Suy luận có căn cứ ở hiện tại (Must be: hẳn là, Can't be: không thể là) (vì là suy luận nên thể hiện cái nhìn phiến diện của người nói, chưa biết suy luận này có đúng không. Người nói dựa trên các biểu hiện của đối tượng để đưa ra suy luận)

- **Must be + N**: He must be a teacher (Anh ta hẳn là một giáo viên - nhìn giống giáo viên, không biết có phải thật không)

- **Must be + Adj**: He must be rich (Anh ta hẳn là giàu - nhìn có lẽ giàu không biết giàu thật không)

- **Must be + Ving**: She must be sleeping at home now (Cô ấy hẳn là đang ngủ ở nhà - chỉ là đoán mò)

- **Can't be + N**: He can't be a teacher (Anh ta không thể là giáo viên - tương tự như trên chỉ là suy đoán)

- **Can't be + Adj**: He can't be rich (Anh ta không thể giàu có - suy đoán)

e. Already/recently. Đây là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành, nhưng trong bài thi Toeic còn có một cấu trúc khác:

- **already/recently + V2**: tiếng anh của người Mỹ

- **Have/has + already/recently + V3**: hiện tại hoàn thành

Ví dụ 1:

1. I have recently ... Mary to the party.

a. take b. took c. taken d. have taken

2. I recently ... Mary to the party.

a. take b. took c. taken d. have taken

(đáp án ở cuối bài học)

f. Động từ sau "should be/will be": sau hai động từ này đa số nhiều bạn nghĩ là V3: bị động, nhưng nên chú ý:

+ **V3**: trong trường hợp bị động

should be/will be

+ **Ving**: trong trường hợp chủ động

Ví dụ 2:

1. That door should bebefore leaving.

a. close b. closed c. closing d. to close

1. You should bethat door before leaving.

a. close b. closed c. closing d. to close

(đáp án ở cuối bài học)

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (highlight những từ in đậm dưới đây)

* **trang 21**

- **Would you like**: mời mọc ai đó

- **Keep + O + V3**: giữ cho cái gì đó được...(bị động)

--> keep this medicine refrigerated, keep that door closed

- **reach**: (n): tầm với, (v): với tới

--> **keep out of the reach** of the children: để xa tầm tay trẻ em (trong các bao thuốc, các loại hóa phẩm có cụm này, chú ý nhé)

- **In the case of**: trong trường hợp

--> phân biệt với **in case**: phòng khi

- **take sb to swh**: đưa ai đó đến nơi nào đó

--> take the patient to the emergency room: đưa nạn nhân đến phòng cấp cứu; take me to your heart (I love this song ^^)

- **immediately** (adv): ngay lập tức
- **consult** (v): tư vấn, tham vấn --> nhân viên tư vấn: **consultant**
- **accelerate** (v) = **increase**: tăng
- > phân biệt với **reduce = decrease**: giảm
- **productivity** (n): năng suất
- **take the time to do sth**: dành thời gian để làm gì

* chú ý động từ **succeed** có 2 nghĩa

(1): kế tiếp, kế nghiệp, nối ngôi

(2): thành công

* danh từ của **succeed** có 2 danh từ:

(1) **success**: (n): sự thành công --> **successful** (adj)

(2) **succession**: (n): sự kế tiếp, sự liên tiếp

* (trang 53)

- Công thức nhấn mạnh với trợ động từ "DO" (áp dụng trong câu 2/trang 53)

- I **went** with her yesterday

--> I **did go** with her yesterday (Hôm qua thật sự tôi đã đi với cô ta)

- I **like** sport

--> I **do like** sport (tôi thật sự thích thể thao)

- I don't think it will rain. However, if it **DOES RAIN**, turn off the machine.

(Tôi không nghĩ là trời sẽ mưa. Tuy nhiên nếu THẬT SỰ trời mưa, hãy tắt cái máy đi)

Xem thêm các cách sử dụng "DO" để nhấn mạnh, chỉ sự tương phản tại đây:
[<http://abc4kids.vn/article/ngu-phap/nhan-manh-bang-cach-su-dung-do-31.htm>]

- **would like to** = **want to**: muốn. Lưu ý: "would like" không phải là ở thể quá khứ, mà ở hiện tại = want to, nhưng dùng "would like to" thể hiện sự trang trọng, lịch sự. Dùng "want to" trong ngữ cảnh thân mật, không trang trọng. Trong các email trong bài thi

Toeic ở part 7, khi mở đầu email người ta dùng cụm này rất nhiều (I would like to inform you that...)

I would like to see his daughter right now.

--> I want to see his daughter right now.

*** (trang 54)**

- **form --> fill out**, khi làm bài nếu thấy "form" rất có thể sẽ xuất hiện "fill out" vì "mẫu đơn" thì chắc chắn sẽ phải được "điền vào" **fill out the form**

*** (trang 56)**

- **make an appointment**: sắp xếp một cuộc hẹn

- **recommend/suggest/advise**: các từ khuyên bảo đề nghị, nên lưu ý, mình sẽ cung cấp cấu trúc sau

+ **advise (v)**: khuyên bảo, khuyến cáo

+ **advice (n)**: lời khuyên

- **take advantage of**: tận dụng, lợi dụng

- **charge (n)**: phí lớn, phí dịch vụ --> thường gặp cụm: **small extra charge, no extra charge**

phân biệt với **cost(n)**: phí nhỏ, phí mua hàng

- **interested in**: quan tâm đến

- **at your earliest convenience**: lúc mà thuận tiện nhất cho bạn

--> please call me at your earliest convenience.

*** (trang 57)**

- **expert (n)**: chuyên gia --> fitness expert: chuyên gia TDTT

- **workout (n)**: việc luyện tập TDTT

- **benefit (n)**: lợi ích. Chú ý câu "Stretching has **many** **benefits**" --> **benefit** là danh từ đếm được (khi đọc bài mà không biết danh từ đó là đếm được hay không thì nhìn

cách người ta viết câu rồi đoán, dấu hiệu trong câu này là "many" và có "s" phía sau từ "benefit")

- **flexibility** (n): sự linh hoạt --> **improve flexibility**: cải thiện sự linh hoạt
- **make sure to V (nguyên mẫu) = be sure to V(nguyên mẫu)**: phải chắc chắn làm gì --> make/be sure to include these pictures in your email
- **Include/enclose/attach/accompanied by**: đính kèm (các từ này đồng nghĩa, hay xuất hiện trong part 7) Các từ này khi đứng đầu câu thường là V3, do bị rút gọn thể bị động (phần rút gọn sẽ được nêu chi tiết sau, các bạn chỉ cần chú ý khi thấy các từ này đứng đầu câu)

*** (trang 58)**

- **thank sb for sth**: cảm ơn ai đó vì điều gì --> thank donors for their **contributions**: cảm ơn những người hiến tặng vì sự đóng góp của họ --> **exceptional contribution**: sự đóng góp đặc biệt
- **people in need**: người cần được giúp đỡ (người neo đơn, người lang thang..)
- **children in need**: trẻ em cần được giúp đỡ (trẻ em cơ nhỡ)
- **product in demand**: sản phẩm có nhu cầu
- > người thì "in need", vật thì "in demand"
- (so sánh hơn) **than usual**: hơn so với bình thường --> later **than usual**: trễ hơn bình thường
- **drop by**: ghé qua

*** (trang 59)**

- **enter = come to**: bước vào (v)
- **aware** (v): nhận thức --> **be aware of**: nhận thức về
- **priority** (n): sự ưu tiên
- **policy** (n): chính sách
- **strictly** (adv): một cách chặt chẽ --> **will be strictly enforced**: sẽ được áp dụng một cách chặt chẽ (trong câu này có will be và V3: bị động)

*** (trang 60)**

- **update** (v): cập nhật
- **I'm pleased to V (nguyên mẫu)** (về sau V nguyên mẫu mình sẽ ghi là V0 cho gọn): tôi rất vui làm điều gì...--> I'm pleased to note that...

*** (trang 61)**

- **serve as = work as + 1 vị trí nghề nghiệp**: làm nghề gì
--> I serve as/work as a secretary in this company: Tôi làm thư ký ở công ty này (Tôi làm việc như là 1 thư ký --> nghề của tôi là thư ký)
- **take a look**: xem qua
- **According to**: theo như
- **equal to**: bằng với
- **therefore = so**: vì thế
- **wisely** (adv): một cách khôn ngoan
- **affect** (v): ảnh hưởng
- **effect** (n): sự ảnh hưởng
- **almost all**: hầu như tất cả, hầu hết

*** (trang 62)**

- **annual** (adj): hàng năm
- **agenda** (n): chương trình nghị sự
- **memo** (n): thư nội bộ
- **to deal with**: giải quyết
- **appreciate** (v): cảm kích
- discount (v): giảm giá --> **discounted price**: giá giảm (giá đã được giảm)
- **in person**: trực tiếp --> I will talk to you in person: Tôi sẽ nói chuyện trực tiếp với bạn

Đáp án các ví dụ đã nêu:

Ví dụ 1: 1.c, 2.b --> khi làm bài thi toeic thấy trong câu có recently/already nhớ chú ý trước nó có have/has không, nếu không có --> chọn V2, nếu có chọn V3 (xem câu số 8/trang 54, câu 2/trang 56)

Ví dụ 2: 1.b, 2.c --> nên nhạy cảm với các **động từ** theo sau **"to be"**, sau "to be" có 2 loại V-ing/V3. Chủ động -->V-ing, bị động-->V3 (dòng 3 từ trên xuống, trang 61 "you should be eating" highlight chỗ này để nhớ)

[TOEIC STARTER - UNIT 02]**1. Ngữ pháp**

xem file các thì trong tiếng Anh (đính kèm ở cuối tài liệu)

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)*** (trang 23)**

- **complaint (n)**: lời than phiền, lời phàn nàn

- **complain (v)**: than phiền, phàn nàn

(Part 7 email rất thường thể hiện phàn nàn về các dịch vụ)

- **set = establish (v)**: thiết lập

- **expect (v)**: mong đợi (chú ý nhầm với từ "**chuyên gia**" bài ngày 9 đã nêu, xem lại từ "**sự đóng góp đặc biệt**", nếu không GIỎ LẠI XEM NGAY)

- **punctual = on time**: đúng giờ

- **observe (v)**: (1): **tuân thủ**; (2): quan sát

- **pay off (v)**: (1) trả hết; (2): **thành công**

- **sort of = quite (adv)**: khá là, phần nào

(câu 3 từ dưới lên): Tôi khá là ghê tởm sự nịnh hót của anh ta

- **ease (v)**: làm dịu

--> **easy (adj)**: dễ dàng --> **easily (adv)**: một cách dễ dàng

*** (trang 69)**

- Câu 2: chú ý "over" (đấu hiệu thì gì?)

- **show up (v)** = appear: xuất hiện

*** (trang 70)**

- câu 6: chú ý "today" (đấu hiệu thì gì?)

*** (trang 71)**

Chú ý câu 14:

"by the time + QKĐ": trước một thời điểm trong quá khứ,

Không phải lúc nào "by the time" cũng đi với một trạng từ chỉ thời gian thì chúng ta mới xác định thời gian được, "by the time + mệnh đề": thì vế này để chỉ thời gian. Xác định động từ được chia trong mệnh đề này ở thì gì để xác định thời gian mà chia cho đúng ở vế sau. --> Một câu có 2 mệnh đề khi chia thì phải linh hoạt để ý thì của mệnh đề còn lại.

Trong câu này: trước một thời điểm trong quá khứ (trước khi anh ta đến) --> vế còn lại QKHT (bộ phim đã kết thúc rồi) --> bộ phim hết trước khi anh ta đến.

Chú ý câu 15:

đáp án là HTHTTD --> nhấn mạnh tính liên tục của hành động, khoảng thời gian của hành động. (Từ khi anh ta đến, anh ta ngồi im lặng trong một góc). Câu này chia thì HTHT vẫn đúng, cho nên trong 4 đáp án không có HTHT, (như đã nói trong phần các thì ở bài trước). Do dụng ý tác giả muốn nhấn mạnh hành động ngồi im lặng từ lúc đến cho đến giờ nên dùng HTHTTD. Hai thì này khác nhau ở dụng ý người nói, không khác nhau về dấu hiệu, thời điểm. Vì vậy khi đọc bài dựa vào cách chia thì có thể suy ra ý của tác giả.

*** (trang 72)**

- **regularly (adv)**: đều đặn
- **throughout (prep)**: xuyên suốt
- **assignment (n)**: bài tập về nhà, nhiệm vụ được giao
- **take note**: ghi chú
- **effort (n)**: sự nỗ lực
- > **make effort (v)**: nỗ lực

*** (trang 73)**

- **regarding = related to = concerning**: liên quan đến
- **exceed = surpass (v)**: vượt quá

- **guarantee (v)**: bảo đảm

- **In addition to** + **Ving/N**: Thêm vào đó, ngoài ra (từ này dễ nhầm lẫn vì thấy to --> chọn V0 là sai)

- **consecutive (adj)**: liên tiếp

- **receive (v)**: nhận (câu 7/trang 73): **không chia bị động đối với receive khi chủ từ là người** --> đáp án B, không chọn A. Trong tiếng Việt "được nhận" là hợp lý, nhưng khi viết:

+ You received a scholarship last semester, She received much attention from friends

Những câu này đã mang nghĩa bị động mặc dù được viết dưới dạng chủ động

Lưu ý: các động từ trong tiếng Anh được chia thành 2 loại: ngoại động từ (transitive verb) và nội động từ (intransitive verb)

+ **Nội động từ**: là động từ diễn tả hành động nội tại của người nói hay người, chủ thể thực hiện hành động. Hành động của người hay chủ thể (Subject) đó không tác động trực tiếp lên bất kỳ đối tượng (Object) nào. Nói cách khác nội động từ không có hoặc không cần bổ ngữ trực tiếp (Direct Object) để tạo thành 1 câu có nghĩa. Nội động từ thường là những động từ chỉ hành động như: arrive, go, lie, sneeze, sit, die, run, happen, occur, exist, take place, become.. **Các nội động từ không thể chuyển sang bị động được.**

+ **Ngoại động từ**: là các động từ được hành động và gây ra hoặc tác động đến chủ thể khác. Trong câu ngoại động từ không đi một mình mà phải đi kèm theo một bổ ngữ trực tiếp để thành một câu có nghĩa. Ví dụ: sign (a contract), cancel (a meeting), make (an appointment),..

Đại đa số các ngoại động từ có thể chuyển được sang bị động, nhưng có một số ngoại động từ có tân ngữ trực tiếp nhưng không chuyển được sang bị động – là những động từ không có dạng bị động. (**receive**)

Sự phân biệt ngoại động từ và nội động từ cũng chỉ mang tính tương đối, có những động từ là nội động từ ở ngữ cảnh này nhưng là ngoại động từ ở ngữ cảnh khác.

Tóm lại:

- **Nội động từ**: là động từ không cần tân ngữ (hay còn gọi là bổ ngữ/túc từ) --> **không chia bị động**

- Ngoại động từ: là đt đòi hỏi tân ngữ --> được chuyển sang bị động (ngoại trừ receive)

- **unfortunately (adv)**: không may thay --> **fortunately (adv)**: may mắn thay

- **even though = though = despite the fact that + mệnh đề**: mặc dù

- **In spite of = despite + Ving/N**: mặc dù

Chú ý: **không có despite of**

*** (trang 74)**

- **decision (n)**: quyết định

- **make decision (v)**: ra quyết định (xem lại nỗ lực, động từ và danh từ ở phần trên)

- **facilities (n)**: cơ sở vật chất (từ này hay xuất hiện trong các bài nói về các tour du lịch vào "viện bảo tàng", hoặc "tòa nhà lịch sử" nào đó, du khách sẽ tham quan "facilities" trong các nơi này)

- **current (adj)**: hiện tại. Trong câu 11 không chọn "now students" vì "now" là trạng từ (adv) không thể bỏ nghĩa cho danh từ: students, current là tính từ (adj) --> bỏ nghĩa cho students.

- **financial aid (n)**: sự hỗ trợ tài chính (**là n --> trước từ này là adj, không phải adv**)

*** (trang 75)**

- **inform = notify (v)**: thông báo

- **cheat (v)**: gian lận, lừa gạt

- **tolerate (v)**: tha thứ -- cheating will not be tolerated

- **during + 1 thời kỳ (a meeting, a test), không đi với số đếm --> during 2 weeks --> Sai**

- suspension (n): sự đình chỉ

--> a **two-day** suspension: hai ngày đình chỉ. (two-day: adj)

không viết: a **two-days** suspension

Tương tự:

- The boy is **7 years old**

- He is a **7-year-old** boy

--> Số đếm trở thành tính từ (bỏ nghĩa cho danh từ): gạch nối, bỏ "s"

*** (trang 76)**

- **deadline (n)**: hạn chót

- **reject (v)**: loại ra

- **aspect (n)**: khía cạnh

- **submit (v)**: nộp

trong đoạn này có cụm "make sure to" đã học rồi, tương đương với cụm nào?

*** (trang 77)**

- **be about to V0**: sắp sửa

- **opening ceremony (n)**: lễ khai mạc, khai trương, khánh thành

- **guest speaker (n)**: khách mời nói chuyện,

thường gặp **keynote speaker**: những khách mời nói chuyện chính/chủ yếu

- **dismiss = fire (v)**: sa thải, giải tán

--> **fire (n)**: tiền phạt

- **former students (n)**: học sinh cũ, học sinh trước kia. Học sinh hiện tại là gì? (đã nêu ở phía trên, xem lại)

*** (trang 78)**

- **make money = earn money (v)**: kiếm tiền

- **increase = accelerate (v)**: đã nêu ở bài 1

- **decrease = reduce (v)**: đã nêu ở bài 1

--> Khi thấy 4 từ này trong bài thi, có thể xuất hiện các từ sau:

- **significantly/substantially/considerably/dramatically**: một cách đáng kể
- **campaign (n)**: chiến dịch
- **release (v)**: tung ra, phóng thích (thường xuất hiện ở dạng bị động)
- **definitely (adv)**: hoàn toàn, tuyệt đối
- **wage (n)**: lương (theo tuần, ngày, giờ, năm, --> không phải theo tháng)
- **salary (n)**: lương (theo tháng)
- **make a difference (v)**: làm nên sự khác biệt

[TOEIC STARTER - UNIT 03]**1. Ngữ pháp (trang 24)****a. V0:**

- **Help + O + V0; Help + V0** : giúp ai làm gì, giúp làm gì
- **Make + O + V0**: buộc ai làm gì
- **Let + O + V0**: để ai làm gì
- **Had better + V0**: nên làm gì
- **Would rather + V0 + Than + V0**: thích làm việc này hơn việc kia

--> I would rather stay at home than go to the movie

--> so sánh với: **Prefer + Ving + To + Ving**: thích làm việc này hơn việc kia

--> I prefer staying at home to going to the movie

-công thức nhờ vả: (với have và get)

+ **Have + Người + V0**

+ **Have + Vật + V3/ed (by O)**

--> I have Mary clean my house

--> I have my hose cleaned by Mary.

so sánh với:

+ **Get + Người + To V0**

+ **Get + Vật + V3/ed (by O)**

b. To V0:

- Công thức khuyên bảo đề nghị

Ask, Tell, Request, Advise ... + O + to V0: khuyên bảo ai làm gì

--> My father advises me to study English

- **Be + adj + to V0** --> It is easy to study English

- **It takes + O + 1 khoảng thời gian + To V0**: ai đó mất bao lâu để làm gì

--> It takes me 10 years to study English

c. Ving:

- Ving đứng sau giới từ:

On, In, At... + Ving

- Ving đứng sau liên từ:

After, When, While... + Ving

- Sau các từ dưới đây:

Admit: Thừa nhận **Avoid:** Tránh **Appreciate:** Cảm kích

Begin: Bắt đầu **Consider:** Xem xét **Enjoy:** Thích

Delay = Postpone: Trễ hoãn

Deny: Từ chối **Recall = Recollect:** Gợi nhớ

Escape: Thoát khỏi **Finish:** Hoàn tất **Practise:** Luyện tập

Mention: Đề cập **Mind:** Phiền toái **Report:** Báo cáo

Prefer: Thích hơn **Miss:** Bỏ lỡ **Suggest:** Khuyến bảo

Resent: Bực tức **Resist:** Chống lại **Quit:** Thoát

Resume = Continue = Keep: Tiếp tục **Risk:** Liều lĩnh

- quen với việc gì:

Be Accustomed To = Be Familiar with = Be used to = Get used to + Ving

so sánh với công thức đã từng: **used to V0**: thói quen trong quá khứ

- **Look forward to + Ving**: trông mong, mong đợi (kết thúc email có xuất hiện từ này) -

-> I look forward to hearing from you

- **Can't stand = Can't help = Can't bear + Ving**: không thể nhìn được, không thể chịu đựng được

--> I can't stand laughing whenever I see him

- **Can't face + Ving**: không thể đối mặt

- **It's no use + Ving**: chẳng ích gì

- **It's worth = Be deserved + Ving**: đáng để làm gì

- **Feel like + Ving**: muốn làm gì

- **Be busy + Ving**: bận làm gì

- gặp khó khăn khi làm gì:

+ **Have difficulty = Have a difficult time + Ving**

+ **Have trouble + Ving**

- **Vật + Need + Ving** (vật này cần được làm gì: nghĩa bị động)

--> My home needs cleaning

- **Spend + 1 khoảng thời gian + Ving**: trải qua bao lâu để làm gì

- **Would you please + V0**: Bạn vui lòng làm gì...

- **Would you like + To V0**: Mời mọc (bạn có muốn...)

- **Would you mind + Ving**: Cảm phiền bạn...

*** Một số động từ có thể theo sau là To V0 hoặc Ving:**

- **Stop + To V0**: dừng lại để làm gì --> I stop to eat sth

- **Stop + Ving**: dừng hẳn việc đang làm --> I stop smoking

- **Try + To V0**: cố gắng làm gì --> I try to pass the exam

- **Try + Ving**: thử --> I try smoking

- **Like + To V0**: muốn làm gì (nhất thời) --> I hungry, I like to eat sth

- **Like + Ving**: sở thích lâu dài --> I like watching Tv

***Chú ý: Đối với từ:**

- **REMEMBER/ FORGET/ REGRET + To V0:** việc chưa xảy ra hoặc một nhiệm vụ phải làm

--> Remember to lock the door.

- **REMEMBER/ FORGET/ REGRET + Ving:** Một việc xảy ra trong quá khứ (có trạng từ chỉ quá khứ, hành động rõ ràng)

--> I remember locking the door yesterday

***Động từ nhận thức tri giác:**

- **Look, feel, see, hear, watch,...+ O + To V0:** thấy toàn bộ hành động (đã hoàn tất) --> I saw her come in

- **Look, feel, see, hear, watch,...+ O + Ving:** thấy một phần hành động (đang xảy ra) --> Can you smell sth burning

***Các từ khuyên bảo đề nghị (đã nêu ở mục "b. To V0", xem lại)**

+ Allow, permit, recommend, suggest, advise + O + To V0

+ Allow, permit, recommend, suggest, advise + Ving

--> My father suggests me to study English

--> My father suggests studying English

--> "khuyên bảo đề nghị: có O --> to V0, không O--> Ving"

* start, begin, continue: có thể dùng cả To V0 hoặc Ving

* Những động từ không nằm trong phần V0 và Ving thì chọn to V

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* (trang 25)

- **for O to V0:** để cho ai làm gì (câu 2 Phần A)

- **protect (v):** bảo vệ

- **install (v)**: cài đặt

- **ask sb for sth**: hỏi xin ai cái gì

Chú ý câu 1 phần C "**make** every possible **effort**": cấu trúc này đã học rồi

- **best (v)**: đánh bại

Câu 2 phần C: nhìn câu hỏi: **ask (không nằm trong mục V0, cũng ko nằm trong mục Ving như đã nêu ở trên --> To V0 --> To resign**: từ chức)

--> When asked to resign his position, the manager reacted badly.

=> When the manager was asked to resign his position, the manager reacted badly. (Khi bị yêu cầu từ chức, ông quản lý phản ứng rất tồi tệ)

(Hai mệnh đề cùng chủ từ, rút gọn bớt một chủ từ --> còn lại V3 (bị động) hoặc Ving (chủ động)), trong câu này là bị động --asked)

Câu 3 phần C: cấu trúc đã học rồi "be about to V0" nghĩa là gì? so sánh với câu 3 ở phần A --> I'm sorry **about**...

có thể chọn To V0 (to hurt) được hay không?--> không, "Tôi xin lỗi về việc làm tổn thương cảm giác của họ" --> chọn Ving (hurting), trong trường hợp này about là giới từ, mà sau giới từ --> Ving (ngữ pháp phần trên)

--> tùy theo ngữ cảnh mà áp dụng công thức cho đúng

*** (trang 87)**

- câu 12 **object to = oppose to + Ving/N**: phản đối

- **subject to + Ving/N**: phải chịu, chấp nhận

- câu 13: **It + be + adj + that + S + V0 (cho tất cả các ngôi)**

- S + recommend/suggest/advise + (that) + S +V0 (cho tất cả các ngôi)

Her father suggests that she **study** english.

Cấu trúc này ngầm hiểu là "she should study english" mà sau "should" là V0 (nguyên mẫu) cho tất cả các ngôi

Yêu cầu: So sánh với cấu trúc khuyên bảo đề nghị trong bài trước mà mình đã nêu! Vì sao sau các từ này lúc thì V0 cho tất cả các ngôi, lúc thì To V0, lúc lại Ving? Các công thức này có gì khác biệt?

*** (trang 89)**

- **be aware of**: đã học rồi (không nhớ --> xem lại bài cũ)
- **valuable (n)**: tài sản, vật có giá trị
- **valuable (adj)**: có giá trị
- **keep an eye on so/sth**: để mắt đến, canh chừng
- **vital = essential (adj)**: cần thiết
- **separately (adv)**: riêng biệt
- **damage (v)**: thiệt hại
- **identify (v)**: nhận dạng

*** (trang 90)**

- **make saving**: tiết kiệm (xem lại các từ với make: nỗ lực, ra quyết định, kiếm tiền, sắp xếp cuộc hẹn ...ở các bài trước)
- **merchandise (n)**: hàng hóa
- **specialist = expert (n)**: chuyên gia
- **bargain (v)**: mặc cả, trả giá; **(n)**: món hời
- phân biệt "for" và "in":
 - + **for 2 months: trong 2 tháng**
--> The meeting lasts for 2 hours (liên tục trong 2 tiếng)
 - + **in 2 months: trong 2 tháng nữa** (dấu hiệu thì tương lai đơn)
--> The meeting will begin in 2 hours (2 tiếng nữa sẽ bắt đầu)

*** (trang 91)**

- **approximately (adv)**: xấp xỉ, khoảng
- **feature (v)**: có
- **feature (n)**: tính năng
- **featured (adj)**: nổi bật
- **for further information = for more information**: để biết thêm thông tin
- **agent = representative (n)**: người đại diện

*** (trang 92)**

- **indeed**: thật vậy = **in fact**.

indeed hay đứng giữa câu, **in fact** hay đứng đầu câu

- **efficient (adj)**: hiệu quả
- **appliance (n)**: thiết bị điện
- **expose (v)**: phơi bày ra
- **problem free**: không có vấn đề gì
- > **sugar free**: không có đường (xuất hiện trên các nhãn đồ ăn kiêng)
- > **N + free**: phủ định danh từ đó
- > wifi free: không có wifi chứ không phải wifi miễn phí đâu nhé!
- > free wifi: wifi miễn phí
- **hesitate (v)**: do dự, chần chừ

*** (trang 93)**

- **senior citizens (n)**: công dân lớn tuổi

*** cấu trúc " If...or not" = "whether...or not": liệu có hay không**

- I don't care **if** he comes **or not**: Tôi không quan tâm liệu anh ta có đến hay không
- => I don't care **if** he comes

- I don't care **whether** he comes **or not**

=> I don't care **whether or not** he comes

- I don't care **if or not** he comes

=> whether or not đứng liền kề nhau được, không có if or not đứng kề nhau

*** (trang 94)**

- **inquiry (n):** thư yêu cầu về thông tin

- **apologize for + Ving/N:** xin lỗi về

- **I'm pleased to:** (cấu trúc này học rồi)

- **cut down on Ving/N:** cắt giảm

*** (trang 95)**

- utilities (n): tiện ích (bài nào có liên quan đến điện, nước, gas --> utilities)

Giải đáp phần "Yêu cầu" ở phần ngữ pháp phía trên:

Theo sau các từ khuyên bảo đề nghị (recommend, suggest, advise,...) là

+ **Ving:** khi **không có túc từ**

+ **To V0:** khi **có túc từ**

+ **V0 cho tất cả các ngôi:** khi **có chủ từ**

--> Her father **suggests studying** English

--> Her father **suggests her to study** English (her: túc từ)

--> Her father **suggests (that) she study** English (she: chủ từ)

[TOEIC STARTER - UNIT 04]

1. Ngữ pháp *trang 26 (participles: phân từ và participle clause: mệnh đề phân từ)

a. participles: Phân động từ (phân từ) là **từ do động từ tạo ra** và nó **có đặc tính như một tính từ**. Phân từ gồm 2 loại: Hiện tại phân từ và quá khứ phân từ.

- Hiện tại phân từ chính là động từ thêm **đuôi "-ing"**. Hiện tại phân từ còn được gọi là danh động từ, được thành lập bằng cách thêm "-ing" vào sau động từ.

- Quá khứ phân từ có **dạng "V-ed"** (đối với các động từ có quy tắc) và các động từ nằm ở cột thứ 3 trong bảng liệt kê các động từ bất quy tắc.

--> vì mang tính chất là một tính từ do đó **các phân từ này bổ nghĩa cho danh từ và đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa.**

Trong bài thi Toeic:

+ nếu đề cho **danh từ chỉ người** --> **chọn phân từ đuôi "ed"/ V3**

+ nếu cho **danh từ chỉ vật** --> **xét xem chủ động hay bị động:**

* **chủ động --> V-ing:** interesting films, interesting books (bộ phim hay quyển sách này tự nó toát lên sự thú vị, không ai làm cho nó thú vị --> chủ động)

* **Bị động --> V3 /ed:** polluted water (nước không tự mình ô nhiễm mà bị ô nhiễm --> bị động)

Các dạng của phân từ:

	ACTIVE (Chủ động)	PASSIVE (Bị động)
a/ PRESENT	Writing	being written
b/ PAST	Writing	Written
c/ PERFECT	having written	having been written

Mẹo: thấy "having" đứng đầu câu --> ngay sau nó là V3/ed

b. participle clause:

- thường gặp trong Toeic dạng này là **rút gọn khi một câu có nhiều hơn 1 mệnh đề mà các mệnh đề này cùng chủ từ, và rút gọn mệnh đề quan hệ:** (ở bài trước mình có nhắc đến rồi nhưng chưa cụ thể)

+ chủ động : V-ing

VD: - **Leaving** school, he has worked in a restaurant. (thi dạng này)

--> Since **he** left school, **he** has worked in a restaurant. (không thi dạng này)

- **The girl lending** me this book is my best friend.

--> The girl **who lent** me this book is my best friend.

+ bị động : V3/ed

VD: - **Punished** by the teacher, Tom felt very sad.

--> Tom **was punished** by the teacher so he felt very sad.

(Xem lại câu "bị yêu cầu từ chức, ông quản lý phản ứng rất tồi tệ" ở bài trước, chú ý từ "When")

- The boy **given** a scholar ship was my son.

--> The boy **who was given** a scholarship was my son.

--> Khi làm bài thi Toeic, đối với câu hỏi yêu cầu điền phân từ vào chỗ trống bạn phải xem **chủ từ của nó ở đâu? là người hay vật? chủ động hay bị động?** Đề thi dạng này là câu đã bị rút gọn, hiếm khi nào có câu còn đại từ quan hệ mà lại hỏi phân từ.

Mẹo: khi trong 4 đáp án là các dạng của từ "**locate**" mà trong câu là một địa điểm, một tòa nhà --> chọn ngay "**located**" không cần suy nghĩ. (Vì bản thân tòa nhà đó, địa điểm đó tọa lạc một nơi nào đó là bị động)

Nếu trong câu đã có "**located**" và đáp án là các trạng từ --> có thể xuất hiện "**conveniently**" (tọa lạc một cách thuận tiện)

Nếu trong câu đã có "**located**" mà **đáp án là 4 giới từ** thì loại sao cho còn lại "**in**" và "**on**".

- **Located on** a hill, the hotel commands a fine view.

Tọa lạc **trên** một ngọn đồi, khách sạn sở hữu một phong cảnh đẹp. (tương tự nếu tọa lạc **trên con đường** --> dùng "on")

- **Located in** the heart of the city, the hotel is a luxury hotel in the town.

Tọa lạc **trong** trung tâm thành phố,...

* Giải thích thêm về "V0, V1, V2, V3"

Chuyện ghi chú V0, V1...là do giáo viên tiếng Anh ở Việt Nam khi dạy quy định, chứ quốc tế không ai ghi như thế này.

Và đối với các giáo viên khác nhau, chuyện quy định V0 hay V1 là ở giáo viên đó, các bạn cần phân biệt được. Và hiện giờ V2 và V3 ít có ai thắc mắc nhưng V0 và V1 lại rất nhập nhằng. Trong các bài của mình, mình quy định như sau:

- V0: "Bare infinitives": động từ nguyên mẫu không chia, và không "to",

--> **"To V0":** To infinitives: động từ nguyên mẫu không chia và có "to"

--> không chia ở đây nghĩa là dù chủ ngữ ở ngôi nào thì các V này cũng ở dạng nguyên mẫu.

I would rather **stay** at home **than go** to the movie (nguyên mẫu không "to")

She would rather **stay** at home **than go** to the movie (nguyên mẫu không "to")

It takes me 10 years **to study** English (nguyên mẫu có "to")

Ở bài trước mình nói về "V0, To V0" là nói về các động từ nguyên mẫu không "to" và có "to" này, nó nguyên mẫu và không có chuyện thêm s/es hay "ed" gì hết. Hãy nhớ: đã nói là "nguyên mẫu" thì "không chia". Vị trí các động từ này xuất hiện trong câu như thế nào thì các bạn vui lòng xem lại bài "V0, To V0 và V-ing"

- V1: là động từ ở thì hiện tại, chia theo chủ từ, nếu chủ từ số ít hoặc thuộc ngôi thứ 3 số ít (He, She, It) thì thêm s/es và sau động từ. Ngược lại (chủ từ số nhiều, hoặc ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ 3 số nhiều: I, You, We, They,) thì để nguyên V.

-I **go** to school by bus everyday. (nhận thấy "go" ở đây là V1, không phải V0, vì "go" này chia theo chủ từ "I", do đó nó không phải là nguyên mẫu mà đã "bị chia")

- She **goes** to school by bus everyday. (tương tự như vậy, "goes" là V1, đã chia theo chủ từ, do chủ từ thuộc ngôi thứ 3 số ít nên động từ phải thêm "s" hoặc "es")

Lý do có sự nhầm lẫn V0 và V1 nữa là do trong bảng động từ bất quy tắc, cột thứ 1 là động từ nguyên mẫu nên người ta quy định là V1: V nguyên mẫu. Các bạn cần nhớ bản chất của nó và theo mỗi giáo viên mà nhận ra nó.

- V2: Động từ ở thì quá khứ (past tense), **thêm "ed"** vào sau động từ có quy tắc, hoặc nằm ở **cột 2** đối với động từ bất quy tắc

--> I went to school by car yesterday

- **V3:** Quá khứ phân từ (past participle), **thêm "ed"** vào sau động từ có quy tắc, hoặc nằm ở **cột 3** đối với động từ bất quy tắc

--> He has just gone out

=> Như vậy xét 1 động từ "go" ta có:

+ V0: go

+ To V0: to go

+ V1: go/goes

+ V2: went

+ V3: gone

Xét động từ "to be" các bạn sẽ thấy rõ:

+ V0: be

+ To V0: to be

+ V1: am/is/are

+ V2: was/were

+ V3: been

Nếu các bạn đọc bảng động từ bất quy tắc theo quy định của mình thì thứ tự các cột sẽ là: V0, V2, V3

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

*** (trang 27)**

- Câu 3 phần A: 4 đáp án là các dạng của feel, nhận thấy câu này có 2 mệnh đề (dấu hiệu là: dấu phẩy và 2 động từ: feel, decide), mệnh đề đầu tiên không có chủ từ --> đã bị rút gọn --> lấy chủ từ ở mệnh đề thứ 2 "he" ghép với động từ "feel" ở 4 đáp án xem chủ động hay bị động? Anh ta cảm thấy mệt, hay anh ta bị cảm thấy mệt? --> chủ động --> Ving

- Câu 4 phần A: suy luận tương tự câu 3, câu có dấu phẩy, có 2 động từ "appear, see", lấy chủ từ ở mệnh đề đầy đủ "the painting" ghép với "see" --> bức tranh được nhìn thấy từ xa, hay bức tranh tự nhìn thấy từ xa? --> bị động --> V3

- highlight "located" (đã nêu ở trên)

- **variety of**: đa dạng (viết "of" ngay sau "variety" ở đáp án C câu 2 phần C để nhớ cụm này)

- **retail sales**: bán lẻ

- **whole sales**: bán sỉ

* trang 101

- Câu 1 **"require" cũng là một động từ thuộc công thức "khuyến bảo, đề nghị"** và trong câu này về sau là bị động

S + recommend/suggest/...require + that + S + V (động từ này như thế nào? xem lại)

- Câu 2: có xuất hiện cụm từ "sắp sửa" là gì?

- Câu 5: công thức nhờ vả, đã học rồi, tự xem lại

* trang 102

- Câu 7: nhắc lại động từ "make: buộc ai làm gì" ở bài trước

- **make + O + V0: buộc ai làm gì**. My mother make me clean my house
- **make + O + adj: làm cho ai...** He makes me happy
- **make + O + N: biến cái này thành cái kia**. He makes his dream a reality
- **make + O + V3: (nghĩa bị động)**. He makes himself understood

* trang 103

- câu 12: chú ý tính từ cho vật ở dạng bị động hay chủ động? không phải lúc nào tính từ cho vật cũng là Ving, bài vừa rồi mình đã giải thích kỹ

- câu 13: chú ý từ "make" vừa được nêu phía trên

- học thuộc cả cụm **"Don't leave your bags unattended"**: đừng rời bỏ túi xách của bạn mà không được chú ý đến. Thuộc dạng văn phong, đi tàu xe sẽ có câu này.

*** trang 104**

- các từ tăng giảm (increase, reduce) phía sau là số % thì chọn giới từ "by"
- **especially (adv)**: đặc biệt là, nhất là
- **in turn: lần lượt (đối với 2 bên)**: We cook in turn (lần lượt chỉ có 2 người)
- **in turns: lần lượt (đối với nhiều bên)**: We cook in turns (luân phiên từ 3 người trở lên)
(VD: ở chung nhà trọ nhiều người, phân công ra lần lượt nấu ăn cho nhau...)

*** trang 105**

- Có xuất hiện "whether" ở câu đầu tiên, xem lại cấu trúc này.
- phân biệt "job" và "career"
 - + **job**: một công việc (nghĩa hẹp)
 - + **career**: một công việc hoặc một sự nghiệp (nghĩa rộng hơn)

*** trang 106**

- **come to mind**: đi sâu vào tâm trí, tiềm thức
- **famous for**: nổi tiếng về

*** trang 107**

- **describe (v)**: mô tả
- **based on: dựa trên, dựa vào**. "based on" đã được rút gọn dạng bị động nên trong bất kỳ văn bản nào cũng có "ed". Xem lại bài phân từ rút gọn 2 mệnh đề cùng chủ từ. Khi đọc văn bản nào hãy chú ý nếu xuất hiện từ này, kiểm tra xem có "ed" sau chữ "base" không!

*** trang 108**

- **monitor (v,n)**: quản lý, giám sát, bp trưởng
- **distraction (n)**: sự xao lãng

*** trang 109**

- **compile (v)**: thu thập, tập hợp
- **genre (n)**: thể, loại
- **leading (adj)**: hàng đầu: **leading company** (học từ này mình nhớ đến slogan của Toshiba: "leading innovation", tra google thử xem nhé!) (trong bài thi khi gặp từ này mà phía sau là N về các nhà sản xuất, công ty thì chọn ngay không suy nghĩ)

- **come up with (v):** đưa ra, đi đến kết luận. Từ này xuất hiện trong ngữ cảnh hội họp, hoặc làm dự án nào đó mà cuối cùng cần phải đưa ra quyết định, giải pháp, kết quả cuối cùng.

- **award = reward (v,n):** giải thưởng, tặng thưởng

Phân biệt award và reward:

cả hai từ Reward và Award đều có thể được dùng như một động từ hoặc một danh từ
A reward – phần thưởng, tiền thưởng - được trao tặng cho ai đó vì đã làm việc gì tốt. Chẳng hạn do làm việc rất chăm chỉ, tích cực, hay đã đạt được chỉ tiêu, đạt điểm tốt trong kỳ thi hay cũng có thể do tìm được cái gì mà ai đó đã đánh mất.

An award được tặng cho ai đó đã làm việc gì đó tốt nhưng thường là có tính chất trọng hơn và được trao tặng để chứng minh cho những người khác thấy là người kia đã làm tốt.

An award – phần thưởng, giải thưởng – thường là chứng chỉ, huy chương, cúp / tượng.

Thường thì **an award được trao tặng trước nhiều người** trong khi **a reward thường chỉ là giữa người trao và người nhận.**

Ví dụ các giải thưởng: Grammy Awards: giải thưởng âm nhạc danh giá này chắc ai cũng biết (ko biết hỏi google nhé!), Zing music award (giải thưởng âm nhạc của Việt Nam).

* trang 110

- **confirm (v):** xác nhận

--> chú ý cách mở đầu email "**This is** (just a quick note) **to confirm** that..." cấu trúc "This is to V0" rất thường dùng để mở đầu email

- **pick sb up: đón ai** --> **pick you up:** đón bạn, không được nói "pick up you"

- my/your/his/her/our...(tính từ sở hữu) + own: của riêng ai

ví dụ đề thi:own

a. they b.their c. them d. theirs

--> chọn ngay their own không cần suy nghĩ.

- **attend (v):** tham dự

- **attendance (n):** sự tham dự

-> check attendance: điểm danh

- **attendant(n):** người phục vụ, tiếp viên

-> flight attendant: tiếp viên hàng không

- **attendee (n):** người tham dự

[TOEIC STARTER - UNIT 05]**1. Ngữ pháp (phủ định và công thức song song) * trang 28****a. Phủ định với "no" và "not"**

NO + N ("no" đóng vai trò tính từ (adj) bổ nghĩa cho danh từ)

--> no time, no choice

NOT + V/adj/adv ("not" đóng vai trò trạng từ (adv) bổ nghĩa cho động từ, tính từ và trạng từ)

--> not going, not busy, not likely

b. Phủ định với trợ động từ (auxiliary V): trong câu có trợ động từ nếu muốn phủ định thì thêm "not" vào sau trợ đt, nếu chưa có trợ đt thì "mượn" trợ đt "DO" (nhớ chia "DO" này theo chủ từ hoặc theo thì của câu) và thêm "not" và sau trợ đt. Nhớ mượn trợ đt rồi, chia thì trên trợ đt rồi thì V chính phải trả về "nguyên mẫu"

- He will arrive today

--> He will not arrive today

- She knows him

--> She does not know him

- I went to school by bus yesterday

--> I did not go to school by bus yesterday

=> Khi mượn trợ đt, chia thì hay chia số ít số nhiều gì cũng trên trợ đt, vì đã chia rồi nên V chính phải "nguyên mẫu" không chia lung tung. (Mượn trợ đt ra để "đỡ đạn" cho đt chính --> sau trợ đt luôn là V nguyên mẫu, xem lại bài 1)

c. Phủ định với V0, to V0, Ving, và các mệnh đề phân từ đã được rút gọn

V0 --> not V0

To V0 --> not to V0

Ving --> not Ving

- He **prefers taking** the bus to work. (Anh ta thích bắt xe bus để đi làm hơn --> Anh ta thích đi làm bằng xe bus hơn)

(Câu này chỉ nói thích cái gì hơn, không nói thích cái này hơn cái kia nên ko có "Prefer V-ing to V-ing" mà chỉ có "prefer V-ing")

--> He **prefers not taking** the bus to work.

Chú ý không được mượn "DO" ở đây, vì **chỉ được mượn trợ từ cho động từ chính**, không mượn trợ từ cho V0, to V0, V-ing

--> He **does not prefer taking** the bus to work

V chính trong câu này là "prefer"

- My mother makes me clean my house

--> My mother makes me not clean my house. (Mẹ tôi bắt tôi "không lau nhà")

(Nói cách này không hay, mình chỉ ví dụ ra như vậy, người ta nói "mẹ tôi không bắt tôi lau nhà: My mother does not make me clean my house" thì hay hơn, tùy ngữ cảnh mà sử dụng, mà phải định ở động từ chính hay các động từ nguyên mẫu này)

- In order **not to** fail the exam, you should work harder

- **Not knowing** what to do, he just stood still.

d. Không được phủ định 2 lần

- She does not have no money (Sai)

--> She does not have any money. --> **Thấy any: dấu hiệu phủ định**

- **Không dùng phủ định khi trong câu có các từ sau: hardly, seldom, scarcely, lest, never, unless, vì các từ này đã mang nghĩa phủ định. Khi trong câu đã có phủ định rồi thì không chọn các đáp án có các từ này, --> chọn "any"**

e. Cấu trúc song song:

Dấu hiệu: **and, as well as** (cũng như), **either...or, neither...nor, not only...but also, both...and**

Cấu trúc song song dùng khi liệt kê, so sánh hay đối chiếu các mục hay các ý tưởng. Các mục đó phải giống nhau dạng ngữ pháp (cùng là noun, infinitive verb phrase,...)

- He is **not only** an excellent student **but also** an outstanding athlete.
- Marry is beautiful **as well as** intelligent.
- She likes fishing, swimming, and surfing

Cấu trúc này không khó lắm nên mình chủ yếu tập trung vào dấu hiệu nhận biết, trong một câu hỏi bạn cần nhận ra dấu hiệu để biết nó là "song song" --> phía trước như thế nào, phía sau như thế đó.

Xem thêm tại đây: <http://anhthay.edu.vn/index.php/news/Tin-tuc/Cau-truc-song-song-5/>

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 29

- Phần A câu 2: câu có 2 mệnh đề, mệnh đề 1 không thấy chủ từ --> xét xem có **cùng chủ từ** không? Nếu có --> đã bị rút gọn, rút gọn với thì hoàn thành, xét thấy trong câu đã có "finished" (V3) --> chỉ có thể là "**having V3**" (xem lại bài phân từ), phủ định của dạng này --> **Not having V3**
- Phần A câu 4: "as well as": dấu hiệu song song --> phía trước có keeping --> phía sau doing
- Phần B, mở đầu đoạn văn có "would like to" tương tự với gì? đây có phải thì quá khứ không?
- **maintenance (n): sự bảo trì** --> **maintenance department:** bộ phận bảo trì, phòng bảo trì
- **appliance:** ???
- **before = prior to + Ving:** trước khi --> **before leaving = prior to leaving** (để nhằm lẫn ở chỗ thấy prior to -> chọn V nguyên mẫu --> SAI)
- **fine (n):** tiền phạt (bị phạt mà phải "fine"!!!)
- **fare (n):** tiền vé
- **expertise (n):** chuyên môn (chú ý phát âm từ này, tra từ điển)--> chuyên gia là gì?
- **expire (v):** hết hạn --> expiration (n): sự hết hạn

- **warranty (n)**: bảo hành

--> Mua đồ điện tử (và một số hàng khác) thì thường sẽ có warranty (6 tháng, 1 năm, 2 năm,...), hết thời hạn đó thì warranty bị expire. Hãy chú ý các phiếu bảo hành sẽ có 2 từ này. Trên một số mặt hàng có hạn sử dụng cũng có xuất hiện chữ "EXP date": ngày hết hạn sử dụng. Cố gắng liên tưởng và kiểm chứng trong đời sống, phần nào sẽ giúp nhớ từ vựng lâu!

- **seek (v)**: tìm kiếm

- **compensation (n)**: sự bồi thường

--> **tìm kiếm sự bồi thường: seek compensation**

- **breach (v)**: phá vỡ (luật, hoặc hợp đồng). Trong ngữ cảnh có "luật" hoặc "hợp đồng" chú ý xem có từ "breach" không!

* trang 117

- Câu 3: chú ý phần ngữ pháp câu hỏi đuôi.

Phần ngữ pháp này hiếm thấy xuất hiện trong part 5 nhưng lại rất hay xuất hiện trong part 2 (phần nghe). Mình có 2 chú ý ngắn gọn về phần này như sau:

- đối với **câu hỏi đuôi** phía **trước phủ định** --> phía **sau khẳng định và ngược lại** và phải **cùng thì**.

- You **are** a student, **aren't** you?

- You **are not** a student, **are** you?

- **Câu trả lời cho câu hỏi đuôi: (đây là phần quan trọng).**

- You **are** a student, **aren't** you? --Bạn **là sinh viên**, phải không?

--> Yes, I am --Phải (tôi là sinh viên)

--> No I'm not -- Không phải (tôi không phải sv)

- You **are not** a student, **are** you? --Bạn **không phải là sinh viên**, phải không?

--> Yes, I am -- Yes, I am --Phải (tôi là sinh viên)

--> No I'm not -- Không phải (tôi không phải sv)

Nhìn kỹ 2 câu hỏi, mặc dù vị trí phủ định đặt khác nhau nhưng chuyện trả lời Yes/No là hoàn toàn giống nhau. Chú ý đối với câu hỏi đuôi, trả lời YES hay NO là dựa vào bản chất của sự việc, chứ không phải dựa vào phủ định. Theo câu trên, bản chất người muốn hỏi là "là sv hay không?" Nếu phải --> trả lời YES, nếu không --> trả lời NO. **YES** là **khẳng định sự việc** chứ không phải khẳng định lại câu hỏi, **NO là phủ định sự việc** chứ không phải phủ định lại câu hỏi. Vì vậy khi nghe câu hỏi đuôi, phải chú ý sự việc sự vật, không cần quan tâm họ phủ định ở phía trước hay phía sau.

Xem thêm tại:

<http://oxford.edu.vn/goc-tieng-anh/hoc-tieng-anh-cung-oxford/ngu-phap-tieng-anh-cau-hoi-duoi-tag-question-641.html>

- Phần câu trả lời cho câu hỏi đuôi này cũng giống với trả lời cho câu hỏi dạng phủ định. Câu hỏi dạng phủ định là câu hỏi có "not" sau trợ động từ, ví dụ: Don't you like...? Hasn't it....?,...--> trả lời dựa vào sự vật hiện tượng.

- Xem câu 6 ***trang 118**

Didn't you pass the exam? --> Bạn không vượt qua bài kiểm tra phải không?

No, I did not.--> Không, tôi không qua (Tôi rớt rồi)

Chứ không phải thấy phủ định lại câu hỏi thì hiểu theo "không, tôi không phải không qua, tôi qua rồi" là SAI. Phải xét bản chất sự việc "qua hay không qua" --> qua thì Yes, rớt thì No.

=>Trên đây là phần ngữ pháp ứng dụng cho phần nghe ở part 2, khi nghe các loại câu hỏi này nên chú ý các đáp án YES/NO để tránh hiểu lầm mà chọn sai. Trong phần đọc hiểu từ lúc luyện thi đến giờ **mình chưa thấy** xuất hiện các câu hỏi dạng này.

- Câu 11: trong câu có "nor", trong 4 đáp án có "neither" --> dấu hiệu song song (trước thế nào sau thế ấy), nhìn thấy sau "nor" là N --> neither N nor N.

***trang 119**

áp dụng các kiến thức về cấu trúc song song làm bài tập trang này.

***trang 120**

- to file = submit (v): nộp

- apply to: Nộp cho ai, bộ phận nào, phòng nào (apply to accounting office)

- **apply for:** nộp vào vị trí nào (apply for accountant)

- **anticipate (v):** mong đợi (đồng nghĩa với từ nào?)

- **response (n):** sự phản hồi

- **respond (v):** phản hồi

*trang 121

- **impress (v):** ấn tượng

- chú ý câu 7 ở trang này có cụm từ đã học rồi

*trang 122

- **It has come to our attention...= It has been brought to our attention:** Chúng tôi đã để ý thấy rằng...

- **every + khoảng thời gian: chỉ sự luân phiên,** every 2 years: mỗi 2 năm 1 lần.

*trang 123

- **no longer:** không còn nữa

--> She **no longer** teaches at this school

--> She **doesn't** teach at this school **any longer/ any more**

=> "no longer" dùng trong câu khẳng định. Thấy trong câu đã có phủ định thì không chọn "no longer" nữa.

- **coupon (n):** phiếu khuyến mãi

*trang 124

- highlight lại từ "không còn nữa" trong đoạn này, kiểm tra xem câu đó có phải là khẳng định không.

- **official (adj):** chính thức (từ này hay xuất hiện ở trong tên các video trên youtube)

- **exception (n):** sự ngoại lệ

--> no exception: không có sự ngoại lệ

- **discriminate (v):** phân biệt đối xử

- supervisor (n): người giám sát

***trang 125**

- procedure (n): thủ tục

- highlight cấu trúc "keep + O + V3"

- keep up with: bắt kịp

- get involved in: tham gia vào

***trang 126**

- survey (v,n): khảo sát

- majority of: phần lớn

- at least: ít nhất

***trang 127**

- be likely to V0: rất có thể

--> Our team is likely to win

[TOEIC STARTER - UNIT 06]**1. Ngữ pháp (so sánh, trang 30)****a. So sánh bằng:** As + adj/ adv / N + As

- He is as tall as his father. (adj)
- I have as many/few friends as you. (N đếm được)
- I have as much money as you. (N không đếm được)

b. So sánh hơn: "er" và "than" (chỉ có 2 cái, so sánh hơn: cái này HƠN cái kia trong 2 cái) (so sánh không bằng)

- adj/adv (ngắn) + er + than --> Tom is taller than Peter.
- more + adj/adv (dài) + than --> He speaks Spanish more fluently than I do.

c. So sánh kém: less + adj/adv/ N + than (cái này KÉM cái kia trong 2 cái) (so sánh không bằng)

- He is less clever than his brother.
- He has less money than ever.

--> đối với so sánh kém không cần xác định tính từ, trạng từ dài hay ngắn, cứ "kém hơn" là "less... than"

* So sánh hơn/kém có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm "much/far/a lot/even" hoặc giảm nhẹ bằng cách thêm "a bit/a little/slightly" trước hình thức so sánh.

- Tom is much/far taller than Peter.
- Mary is much/far more beautiful than Daisy

** So sánh hơn/kém --> phải có "than", thấy "than" --> dấu hiệu so sánh hơn/kém.

d. So sánh kép:

- So sánh đồng tiến: (càng...càng...)

The + so sánh hơn + SV, the + so sánh hơn + SV

(SV: chủ ngữ (S)+ động từ (V))

chú ý :so sánh hơn ở đây không có "than"

--> The hotter it is, the more miserable I feel.

--> The sooner you leave, the earlier you will arrive at your destination.

--> The more candidates there were, the more difficult the exam was.

The more + SV +, the + so sánh hơn+ SV

--> The more you pay, the better the quality is.

- So sánh lũy tiến: (càng ngày càng)

+ Adj/adv (ngắn): **adj/adv + er + and + adj/adv + er**

--> Betty is younger and younger (Betty càng ngày càng trẻ ra)

+ Adj/adv (dài): **more and more + adj/adv**

--> She becomes more and more beautiful.

e. So sánh nhất: ("the" và "est", từ 3 cái trở lên)

+ Adj/adv (ngắn): **the + adj/adv + est**

--> John is **the tallest** boy in the family.

+ Adj/adv (dài): **the most/least + adj/adv + est**

--> She is **the most** beautiful girl I have ever seen.

Chú ý :Đặt vào khoảng xác định phải có "the"

John is the tallest boy in the family. (Khoảng xác định là "in the family")

Mary is the shortest of the three sisters. (Khoảng xác định " three sisters")

-->John là người cao nhất trong gia đình --> Anh ta chỉ cao nhất trong gia đình anh ta thôi
--> chỉ xác định trong phạm vi gia đình anh ta --> có mạo từ "the".

--> Mary thấp nhất trong 3 chị em. Cô ấy thấp trong 3 chị em của cô ấy --> trong phạm vi 3 người đó thôi --> có mạo từ "the"

* Of the three students, Tom is...

a. Taller b. Tallest c. The taller d. The tallest

--> Nhận thấy: trong 3 sinh viên (**3 cái trở lên --> so sánh nhất**, trong phạm vi 3 sv, đã được xác định: "**the tallest**")

Trong 3 sinh viên, Tom là người cao nhất.

* Of the two students, Tom is ...

a. Taller b. Tallest c. The taller d. The tallest

--> Nhận thấy: **trong 2 cái --> không thể so sánh nhất mà dùng so sánh hơn** (2 cái không thể nói cái này nhất cái kia mà nói cái này hơn/kém cái kia), nhưng xét thấy trong phạm vi 2 sinh viên --> mang tính xác định --> có mạo từ "the" --> "**the taller**"

Trong hai sinh viên, Tom là người cao hơn.

* Between them Tom is the taller.

=> **Như vậy, khi so sánh được đưa vào "khoảng xác định" thì phải có mạo từ "the". So sánh nhất luôn có "the" vì nó phải "nhất" trong điều kiện nào đó, nhưng so sánh hơn mà có "the" thì chỉ khi nó được "xác định" (of the two..., between them).**

Về tính chất, cách dùng của mạo từ "the" (Definite Article: Mạo từ xác định) nếu đã quên, mời các bạn xem thêm tại các link sau:

- <https://www.hellochao.vn/ngu-phap-tieng-anh/bai-1-mao-tu-xac-dinh-definite-article/?aid=45c40cce2e2d71bd1~111c51c7c693MO>

- <https://www.facebook.com/tomatoenglishcenter/posts/405268896213716>

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* **trang 31**

- Câu 2 phần A: **superior to = better than**

- **insurance (n):** bảo hiểm

- **cover (v):** bảo hiểm/ bao phủ

--> cặp **insurance <=> cover** thường cùng xuất hiện trong chủ đề bảo hiểm

- **coverage (n)**: phạm vi bảo hiểm/việc đưa tin
- > cặp **news <=> coverage** thường cùng xuất hiện trong chủ đề tin tức
- **discontinue (v)**: ngưng, ngừng hoạt động
- **upon request**: theo yêu cầu

Các từ "có hiệu lực": (câu 2 phần C)

take effect - come into effect - be in effect - be effective - become effective

- **pay attention to: chú ý (chủ động)**
- > **attention must be paid (bị động)** (câu 3 phần C)
- Câu 4 phần C: **Prior to =???**

*** trang 133**

- **pay increase (n)**: mức tăng lương (**đây là cụm danh từ, chú ý khi làm bài tập từ loại**)

*** trang 134**

- **accurate (adj)**: đúng, chính xác
- > **accurately (adv)**: một cách chính xác, đúng đắn
- chú ý câu 8 **Between them**
- câu 9, chọn **"honestly" (adv)** vì nó bổ nghĩa cho **express (v)**, trong câu này có **"try to V0"** --> hãy nhớ lại khi nào dùng **"try + Ving"**

*** trang 135**

- câu 14: novice reporter: phóng viên học việc (Anh ấy không còn là phóng viên học việc nữa) --> chọn **"any longer"**. **Có thể dùng "no longer" tại vị trí bỏ trống trong câu này được không? Vì sao?** (phần ngữ pháp này đã được học rồi)
- câu 15, đặt **"twice"** trước hình thức so sánh bằng --> nhấn mạnh **"gấp đôi"**
- > **twice as...as: twice as large as: lớn gấp đôi**

*** trang 136**

- highlight cụm **"đừng rời bỏ túi xách của bạn mà không được chú ý đến"**

- **wait in line: xếp hàng** (thường gặp trong phần nghe)
- **boarding pass (n):** thẻ lên tàu, máy bay
- **board (v):** lên tàu, máy bay (trong part 1 thường gặp từ này)
- câu 2: **recommend + Ving khi nào?** xem lại cách sử dụng các từ khuyên bảo đề nghị này trong bài "V0, To V0, Ving"

- It + be + adj + V (V này như thế nào???)

--> **It is advisable:** Chúng tôi khuyên rằng

- **lost and found area:** khu vực hành lý bị thất lạc

*** trang 137**

- **miss out (v):** bỏ lỡ
- highlight lại từ "**đính kèm, kèm theo**"
- **reservation (n):** việc đặt chỗ trước
- > **make a reservation (v):** đặt chỗ trước
- câu 6: chú ý **located** với giới từ đã học rồi (tọa lạc "trong" và tọa lạc "trên")
- highlight lại từ "người đại diện"

*** trang 138**

- **set out (v):** khởi hành

*** trang 139**

- highlight lại từ "**lên tàu/ máy bay**"

*** trang 140**

- **suffer from (v):** chịu đựng 1 cái gì đó
- **exhibit (v,n):** trưng bày, triển lãm, sự trưng bày
- > **exhibition (n):** buổi triển lãm = **exposition** (**viết tắt là expo**. Ví dụ: triển lãm ASUS EXPO 2014, Vietnam Foodexpo 2015: Triển lãm Quốc tế Công nghiệp thực phẩm Việt Nam 2015,...--> đi xem triển lãm nhớ để ý từ "expo")

- highlight từ "xuyên suốt", "tặng thưởng"
- **injure (v)**: tổn thương, bị thương
- **In addition to + Ving/N**: thêm vào đó

*** trang 141**

- **affordable (adj)**: hợp lý , phải chăng
- > **affordable price**: giá hợp lý
- **rate (n)= price**: giá cả (**trong ngành dịch vụ** rate = price)
- > **regular rate = regular price**: giá thông thường
- **sculpture (n)**: điêu khắc
- **release (v)**: tung ra, giải tỏa, phóng thích
- **latest release (n)**: sản phẩm mới tung ra thị trường (mới nhất: latest)
- (late: trễ --> latest: trễ nhất, sản phẩm mà tung ra trễ nhất--> mới nhất)
- highlight lại cụm "**đặt chỗ trước**"
- **offer (v)**: cung cấp

*** trang 142**

- **disappoint (v)**: thất vọng
- **admission fee (n)**: phí vào cổng

[TOEIC STARTER - UNIT 07]

1. Ngữ pháp (sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ)

a. Hai chủ ngữ liên kết với nhau bằng "and" --> động từ số nhiều.

- Helen and Dorothy are here.
- Helen và Dorothy ở đây.

Lưu ý:

□ **Nếu hai chủ ngữ tuy nối với nhau bằng "and" nhưng được xem là một thì động từ theo sau ở số ít.**

- The president and CEO is Mr. Smith.

Chủ tịch (Hội đồng quản trị) kiêm giám đốc điều hành là ông Smith.

□ **"Each" và "every" đứng trước những chủ ngữ số ít liên kết với nhau bằng "and" --> động từ số ít.**

- Each boy and girl in the room gets only one vote.
- Mỗi cô cậu ở trong phòng này chỉ có duy nhất một phiếu bầu.
- Nearly every teacher and student in this school is opposed to the new rule.
- Hầu như mọi giáo viên và sinh viên trường này đều chống lại quy định mới.

b. Khi chủ ngữ là những danh từ liên kết với nhau bằng or/ nor/ but hay các cặp liên từ như “neither... nor”, “either... or”, “not only... but also” thì động từ phải phù hợp với chủ ngữ nào gần nhất.

- Her car or Helen's is always available. (1)
- Xe của cô ấy hoặc xe của Helen luôn luôn sẵn sàng.
- Not only the students but also the professor is going to attend. (2)
- Không chỉ sinh viên mà cả vị giáo sư cũng sẽ tham dự.

Với câu có nhiều chủ ngữ nhưng đều là số ít như thí dụ (1) thì không có vấn đề gì, nhưng khi gặp chủ ngữ số ít liên kết với chủ ngữ số nhiều (hoặc ngược lại) như trong thí dụ (2) thì ta cần lưu ý.

Để tránh lúng túng trong việc dùng động từ như trong trường hợp thí dụ (2), khi viết những câu có chủ ngữ kép gồm cả danh từ số ít và số nhiều, ta nên đặt chủ ngữ số nhiều nằm gần động từ (và dùng động từ ở hình thức số nhiều). Câu (2) được viết lại “Not only the professor but also the students are going to attend”. Hoặc, ta có thể sử dụng hình thức động từ không thay đổi với ngôi số của chủ ngữ: “Not only the students but also the professor will attend”.

c. Những cụm từ xen vào giữa chủ ngữ và động từ: as well as, in addition to, together with, along with, accompanied by, including, not to mention... Chú ý dùng động từ hợp với chủ ngữ chứ không phải là phù hợp với danh từ nào đứng gần động từ.

- Dorothy, as well as her brothers, intends to spend the summer here.

Dorothy, cũng như các em trai cô ấy, dự định nghỉ hè ở đây.

Trong câu này, Dorothy là chủ ngữ chứ không phải brothers, nên ta dùng động từ intend ở ngôi thứ 3 số ít (intends).

d. Với các danh từ tập hợp làm chủ ngữ - như jury, committee, crowd, team, group, majority... - hầu hết đều dùng động từ số ít khi ta xem danh từ đó như một đơn vị (unit).

Nhưng nếu ta dùng với nghĩa từng thành viên (member) riêng biệt hợp thành, thì lúc đó, danh từ tập hợp cần động từ số nhiều.

- The family are arriving for the wedding at different times.

(Các thành viên) Gia đình đến dự đám cưới vào những thời điểm khác nhau.

- After deliberating, the jury reports its verdict.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, bồi thẩm đoàn tuyên bố phán quyết của mình.

- The jury have many specialized skills.

(Các thành viên) Bồi thẩm đoàn có nhiều kỹ năng chuyên biệt.

Trong câu trên, jury được xem là một tổng thể duy nhất nên động từ theo sau ở hình thức số ít (reports). Câu dưới chỉ những thành viên riêng biệt trong bồi thẩm đoàn nên danh từ tập hợp là số nhiều và cần động từ số nhiều (have).

Danh từ tập hợp number có thể đòi hỏi động từ số ít hoặc số nhiều: “The number of...” luôn luôn cần động từ số ít;

“A number of ...” cần động từ số nhiều.

- The number of employees needing supervision is diminishing.

Số người làm công cần được giám sát đang giảm đi.

- A number of people are asking for bonuses.

Một số người đang đòi tiền thưởng.

Một số trường hợp không có giới từ “of” theo sau “a number” mà ngữ nghĩa hàm ý một khối thống nhất thì động từ ở số ít.

- A number like twelve billion is hard to comprehend.

Một con số cỡ 12 tỷ thì khó mà hiểu nổi.

e. Các đại từ bất định (Indefinite pronouns) như: either, neither, each, every, one, các đại từ có one, body hoặc thing (anyone, no one, someone, anybody, nobody, somebody, anything, everything...) đòi hỏi động từ số ít.

- One of my closest friends in the class comes from Singapore.

Trong lớp, một trong những người bạn thân nhất của tôi đến từ Singapore.

- Each of us studies hard.

Mỗi một chúng tôi đều học hành chăm chỉ.

Cả khi những đại từ này kết hợp với nhau cũng dùng động từ số ít.

- Anybody and everybody is welcome.

Mọi người đều được chào đón.

Lưu ý:

Khi each theo sau chủ ngữ, thì each không ảnh hưởng đến động từ nữa. Ví dụ, nếu chủ ngữ là danh từ số nhiều theo sau bằng đại từ each, thì động từ ở số nhiều.

- Big cities each have their own special problems.

Mỗi thành phố lớn đều có những vấn đề riêng biệt của chúng.

Các đại từ **both (cả hai)**, **few (vài, số ít)**, **many (nhiều)**, **others (những cái khác)** và **several (một số, nhiều)** động từ đi theo phải ở hình thức **số nhiều**.

- Both were small.

Cả hai đều nhỏ nhoi.

- Many of her books are in English.

Phần lớn sách của cô ấy viết bằng tiếng Anh.

Nhưng khi **many** đi với **a** (thông dụng trong văn chương) cũng với nghĩa như **many**, nhưng “**many a**” dùng với danh từ số ít và động từ theo sau cũng phải ở số ít.

- Many a student does not work hard.

Nhiều sinh viên không chịu khó học hành.

Một số đại từ bất định như **all (toàn bộ, tất cả)**, **any (một số hoặc lượng không xác định, không một ai)**, **some (một vài)**, **none (không ai, không vật gì)...** có thể đi với động từ số ít hay số nhiều tùy thuộc vào ngữ nghĩa của danh từ mà đại từ đó thay thế.

- All of the money is reserved for emergencies.

Toàn bộ tiền bạc là để dự trữ cho các trường hợp khẩn cấp.

- All of the candidates promise to improve the educational system.

Toàn bộ các ứng viên đều hứa cải thiện hệ thống giáo dục.

Câu trên, đại từ **all** ám chỉ đến **money** trong trường hợp này là danh từ không đếm được, ở số ít, nên động từ **be** cũng ở số ít (**is**). Câu dưới, **all** ngụ ý đến **candidates** là danh từ số nhiều nên động từ theo sau cũng chia ở hình thức số nhiều (**promise**).

f. Khi các đại từ who, which, that làm chủ ngữ cho một mệnh đề phụ thuộc, thì **động từ trong mệnh đề đó phải phù hợp với tiền tố**, tức những từ hay cụm từ được đại từ thay thế.

- John is one of the men who drink too much beer.

John là một trong những người uống quá nhiều bia.

- John is one man who drinks too much beer.

John là một người uống quá nhiều bia.

Sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ trong câu có đại từ who, which hoặc that dễ bị nhầm lẫn khi trong tiền tố có cụm từ “one of” và “only one of”.

Xét hai câu sau:

- He is one of those people who are late for everything.

Anh ta là một trong số những người trễ nải với mọi việc.

- He is the only one of those people who is late for everything.

Anh ta là người duy nhất trễ nải với mọi việc.

Câu trên ngụ ý anh ta là một trong số những người trễ nải, đại từ who thay thế cho people -những người “trễ nải” --> động từ to be ở hình thức số nhiều (are). Còn câu dưới, trong số những người thì anh ta là người duy nhất trễ nải. Đại từ who thay cho one kết hợp với only khiến động từ trong mệnh đề phụ phải ở hình thức số ít (is).

g. Những danh từ có hình thức số nhiều nhưng ngữ nghĩa lại số ít:

□ **Các môn học và các hoạt động:** athletics (điền kinh), economics (kinh tế học), linguistics (ngôn ngữ học), mathematics (toán học), politics (chính trị học)...

□ **Các môn chơi, trò chơi:** billiards (bi-da), checkers (cờ đam), darts (trò phóng lao trong nhà), dominoes (trò chơi đô-mi-nô)...

□ **Tên một số bệnh:** diabetes (bệnh tiểu đường), measles (bệnh sởi), mumps (bệnh quai bị), rabies (bệnh dại), shingles (bệnh zona, bệnh lở ở mình), rickets (bệnh còi xương)...

- Mathematics is too difficult for them.

Toán học quá khó đối với họ.

- Measles still strikes many Americans.

Bệnh sởi vẫn còn giáng xuống nhiều người Mỹ.

Các danh từ chỉ môn học tận cùng bằng “-ics” dùng với động từ số ít, nhưng khi những từ đó được dùng với những nghĩa khác thì có thể đòi hỏi động từ số nhiều.

- Statistics is an interesting subject.

Thống kê là một môn học thú vị.

- Statistics are often misleading.

Số liệu thống kê thường hay sai lạc.

h. Một số từ như pants (quần dài ở Mỹ, quần lót ở Anh), trousers (quần), pliers (cái kềm), scissors (cái kéo), shears (cái kéo lớn - để cắt lông cừu, tỉa hàng giậu) và tongs (cái kẹp) là danh từ số nhiều và cần động từ số nhiều đi cùng. Tuy nhiên, khi có từ pair (of) đi trước các danh từ này và đứng làm chủ ngữ thì động từ theo sau là số ít.

- The scissors are very sharp.

Cái kéo rất sắc.

- A pair of scissors was left on the table.

Cái kéo được để lại trên bàn.

i. Tựa sách, tên các tác phẩm nghệ thuật, kịch bản... -> động từ ở số ít dù tựa đề có hình thức số nhiều.

- Sons and Lovers was one of the strangest books I have ever read.

Sons and Lovers là một trong những cuốn sách kỳ lạ nhất mà tôi từng đọc.

j. Tên của các đơn vị, tổ chức... là các danh từ tập hợp -> động từ số ít.

- Marshall, Smith, and Williams is a law firm in Colorado.

- Marshall, Smith, and Williams là một công ty (hoặc tổ hợp) luật ở Colorado.

k. There và here không bao giờ đóng vai chủ ngữ của một câu. Nếu một câu bắt đầu bằng there hoặc here thì chủ ngữ thường nằm ở phía sau động từ.

- Here are the pictures of our wedding.

Đây là những bức ảnh đám cưới của chúng tôi.

- There is only one desk in the classroom.

Chỉ có duy nhất một cái bàn ở trong lớp.

Ở câu trên, chủ ngữ không phải là here mà là pictures nên động từ phải ở số nhiều (are). Câu dưới, chủ ngữ là desk nên động từ ở số ít (is).

Những câu bắt đầu với "It" làm chủ ngữ --> động từ luôn ở số ít.

- It was Dorothy and Helen who came to see us yesterday while we were away.

Đó là Dorothy và Helen đã đến thăm chúng tôi hôm qua khi chúng tôi đi vắng.

l. Danh từ nói về số lượng tiền bạc, thời gian, khoảng cách...-->động từ số ít. Lúc đó, khối lượng (tiền bạc, thời gian...) được xem là một đơn vị.

- Eleven hundred dollars a year was the per capita income in Japan in 1960.

Mười một đô-la một năm là thu nhập bình quân đầu người ở Nhật Bản năm 1960.

- Twenty miles is the length of the race.

20 dặm là chiều dài của cuộc đua.

Nhưng khi người viết cố ý nhấn mạnh đến từng “đơn vị” của khối lượng số nhiều đó, thì phải dùng động từ số nhiều.

- The fourteen dollars were dropped in to the till one by one.

Bốn mươi đô-la đã được thả vào ngăn đựng tiền từng đồng một.

m. Khi chủ ngữ là một phân số (fraction) hoặc phần trăm (percent), hay các từ như: half, part, plenty và rest, thì số của động từ tùy thuộc vào danh từ làm bổ ngữ cho giới từ đi theo phân số hoặc phần trăm hay các từ đó. Hãy xem các thí dụ sau:

- Sixty percent of his house is painted blue.

60% căn nhà của anh ấy được sơn màu xanh.

- More than thirty percent of the houses on this street are for sale.

Hơn 30% những căn nhà trên phố này đang chào bán.

- Half (of) her relatives live abroad.

Một nửa thân nhân của cô ấy sống ở hải ngoại.

n. Khi diễn giải các bài toán đơn giản - cộng, trừ, nhân, chia - cần lưu ý:

Khi cộng hay nhân, ta có thể dùng động từ ở số ít hay số nhiều đều được.

- Two and two is four. Hoặc: Two and two are four. (2 cộng 2 là 4.)

- Twelve times three is thirty -six. Hoặc: Twelve times three are thirty -six.

12 nhân 3 là 36.

Nhưng với trừ và chia, thì luôn luôn dùng động từ số ít.

- Nine minus four is five. Hoặc: Nine minus four leaves five.

9 trừ 4 còn 5.

- Fourteen divided by two is seven.

14 chia 2 còn 7.

tham khảo thêm: https://www.youtube.com/watch?v=uhiGiT_tGUY

<https://www.youtube.com/watch?v=wCCntzac62Q>

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

*** trang 30**

- highlight cụm từ "để biết thêm thông tin chi tiết" đồng nghĩa với cụm nào đã học?

- **announce (v):** công bố

--> **mẹo: thấy "announce --> có "change": công bố sự thay đổi**

- **estimate (v):** ước tính

- **evaluate (v):** đánh giá

- **predict (v):** phỏng đoán

*** trang 151**

- chú ý câu 12 có từ "phản đối, đối kháng" trái nghĩa với từ "phải chịu, chấp nhận" đã học rồi

*** trang 153**

- **intend to (v):** dự định làm gì

- **intend for (v):** dành cho

- **reveal (v)**: bày ra, tiết lộ

- **temporary (adj)**: tạm thời

*** trang 154**

- **crew (n)**: đội, nhóm

*** trang 155**

- **right after using**: ngay sau khi sử dụng

*** trang 156**

- **absolutely free = completely free**: hoàn toàn miễn phí

- **Offer does not apply to sth**: Sự cung cấp này không áp dụng cho...

*** trang 157**

- **take (sth) into account**: xem xét việc gì

- **tend to (v)**: có khuynh hướng

- **in term of**: về mặt

[TOEIC STARTER - UNIT 08]**1. Ngữ pháp (Mệnh đề quan hệ: relative clauses)**

a. WHO: là đại từ quan hệ **chỉ người**, đứng sau danh từ chỉ người để làm **chủ ngữ (S)** hoặc **tân ngữ (O)** cho động từ đứng sau nó

VD: The man who **is** standing overthere is Mr. Pike

That is the girl who **I** told you about.

b. WHOM: là đại từ quan hệ **chỉ người**, đứng sau danh từ chỉ người để làm **tân ngữ (O)** cho động từ đứng sau nó

VD: The woman whom/who **you** saw yesterday is my aunt.

The boy whom/who **we** are looking for is Tom.

=> so sánh WHO và WHOM ta thấy WHO "dễ sử dụng hơn" vì sau WHO là chủ từ hoặc động từ, còn sau WHOM thì chỉ là động từ.

c. WHICH: là đại từ quan hệ **chỉ vật**, đứng sau danh từ chỉ vật để làm **chủ ngữ (S)** hoặc **tân ngữ (O)** cho động từ đứng sau nó.

VD: This is the book which **I** like best

The hat which **is** red is mine.

d. THAT: là đại từ quan hệ **chỉ người và vật**. That **có thể** được dùng **thay cho WHO, WHOM, WHICH**.

Sau các đại từ: **everything, something, anything, all, little, much, none** và sau dạng so sánh nhất thì dùng đại từ **THAT**, không dùng WHO, WHOM, WHICH.

THAT không được dùng sau dấu phẩy và sau giới từ.

VD: I can see a girl and her dog **that** are running in the park.

She is the niciest woman **that** I've ever met.

e. WHOSE: là đại từ quan hệ **chỉ sự sở hữu**, đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. **WHOSE** luôn đi kèm với một danh từ.

VD: The boy whose bicycle you borrowed yesterday is Tom.

Cậu bé mà có cái xe đạp mà bạn mượn ngày hôm qua là Tom.

John found a cat whose leg was broken.

John tìm thấy một con mèo có cái chân bị gãy.

(John tìm thấy một con mèo bị gãy chân)

Whose nói vật chủ và vật bị làm chủ lại với nhau, sau whose luôn là vật bị làm chủ. Vì vậy trong câu phải xác định được đâu là vật chủ, đâu là vật bị làm chủ. (Tương tự đối với người).

bicycle: vật bị làm chủ, the boy: người làm chủ

leg: vật bị làm chủ, cat: vật làm chủ

f. WHEN: là trạng từ quan hệ **chỉ thời gian**, đứng sau danh từ chỉ thời gian. **WHEN** được dùng thay cho **at/on/in which/then**.

VD: November 5th is the day when (on which) people hold the meeting

That was the time when (at which) he managed the company

when --> at which (dấu hiệu: giờ - time)

when --> on which (dấu hiệu: ngày - day)

when --> in which (dấu hiệu: năm - year)

trong bài thi Toeic thường kiểm tra "**at which, on which, in which**"

g. WHERE: là trạng từ quan hệ **chỉ nơi chốn**, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn. **Where** được dùng thay cho **at/in/to which, there**.

VD: Do you know the country where (in which) I was born?

Mẹo: The city --> in which (The city where (in which)....)

The land --> on which (The land where (on which)....)

h. WHY: là trạng từ quan hệ **chỉ lý do** đứng sau **the reason**

Why được dùng thay cho **for which**

Please tell me the reason why (for which) you are so sad.

Mẹo: the reason --> why

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 35

- highlight từ "không may thay", "không còn nữa" nhớ lại cách sử dụng từ này.
- **stock (n,v)**: Hàng hóa, tích trữ
- **issue (n)**: vấn đề = **matter**
- highlight từ "xao lãng" (đã học từ "sự xao lãng" rồi)
- **ask a favor**: nhờ một ân huệ
- > **do me a favor**: ban cho tôi một ân huệ ("làm ơn giúp tôi": nói một cách trình trọng)

* trang 165

- Câu 1: chú ý "receive" có được dùng bị động không?

* trang 166

- **allow/permit + O + to V0**: cho phép ai làm gì

* trang 167

- Câu 14 không dùng what, which, vì phía sau có "it" --> không dùng which được --> không dùng that

* trang 168

- **promising (adj)**: triển vọng --> **promising singer**: ca sĩ triển vọng
- **abviously (adv)**: rõ ràng là
- **suitable (adj)**: thích hợp --> **suitable project**: dự án thích hợp
- **available (adj)**: có sẵn
- **find + O + adj (chỉ vật)** --> **find it useful**

* trang 169

- câu 6: thấy than --> chọn more (nếu không có than --> chọn over, for over 5 years = for more than 5 years)

- **renown (adj)**: nổi tiếng = **famous = wellknown**

- **dedication (n)**: sự cống hiến

- **individual (n)**: cá nhân (chú ý từ này vì vừa là danh từ vừa là tính từ)

- **individual (adj)**: riêng biệt

*** trang 170**

- **greatly reduce**: giảm một cách đáng kể --> xem lại các từ "đáng kể" thường đi với từ "tăng giảm" đã học

- **experiment (n)**: thí nghiệm

- **undergo (v)**: trải qua (không được chia bị động với từ này)

*** trang 171**

- **wanted**: tuyển dụng, truy nã

- **expense (v,n)**: phí tổn, chi phí

- **professional (n,adj)**: chuyên gia, chuyên nghiệp (vừa là danh từ, vừa là tính từ)

- **audition (n)**: sự thử giọng

- **register (v)**: đăng ký

*** trang 172**

- **brief (adj)**: ngắn gọn

- highlight từ "điền vào mẫu đơn", "chính thức", một từ có 3 nghĩa "có, tính năng, nổi bật", "sẵn có"

- **purchase (v)**: mua (dùng trong văn viết, hoặc mua món hàng lớn, mua cho công ty,..., dùng buy khi mua món hàng nhỏ không quan trọng)

*** trang 173**

- highlight từ "khảo sát"

- **conduct (v)**: thực hiện --> mẹo: **survey --> conduct** (thường gặp xuất hiện cùng nhau)
 - highlight từ "có khuynh hướng"
 - **take place (v) (không chia bị động từ này)** = happen: xảy ra, diễn ra
 - **fund (v,n)**: hỗ trợ, quỹ
 - **among + danh từ số nhiều** --> trong part 5 nếu thấy các đáp án có among --> kiểm tra sau chỗ trống có phải là danh từ số nhiều không --> nếu có chọn among
 - **outstanding (adj): nổi bật, chưa thanh toán**
- > outstanding musical abilities: khả năng âm nhạc nổi bật
- > outstanding bill: hóa đơn chưa thanh toán

*** trang 174**

- **deliver (v)**: giao hàng
- **delivery (n)**: sự giao hàng
- **function (n)**: chức năng
- **reliable (adj): đáng tin cậy --> reliable company: công ty đáng tin cậy**
- **refund (v,n)**: trả tiền lại. = **reimburse**

chú ý : khi mua hàng không hài lòng--> yêu cầu refund, không dùng reimburse

dùng reimburse trong trường hợp đền bù cho nhân viên công ty đi công tác (thường thấy trong thi Toeic)

- highlight từ "phàn nàn" (chú ý chính ấ: danh từ viết như thế nào? động từ viết như thế nào?)

Mẹo: trong part 7, các email nào mở đầu phàn nàn (complain) dịch vụ, sản phẩm --> phía sau thường có đổi hàng hoặc yêu cầu "refund" (hoàn tiền) lại.

[TOEIC STARTER - UNIT 09]**1. Ngữ pháp (trang 36)**

a. Tính từ: (adj): là từ dùng để miêu tả hoặc cho biết thêm chi tiết về một danh từ đồng thời giới hạn sự áp dụng của danh từ ấy. Nói tóm lại: **tính từ** thường **bổ nghĩa cho danh từ**.

*** Vị trí của tính từ:**

- Tính từ đứng sau động từ to be: **am/is/are/was/were**.

VD: She is beautiful.

- Tính từ đứng sau các linking verbs: **become, feel, look, taste, find, sound, smell, seem, stay, remain**.

VD: The soup taste good.

Children become tired quite easily.

Chú ý: Vì sao sau các động từ này không phải là trạng từ mà là tính từ? Nhiều bạn cũng biết câu thần chú "**tính - danh, động - trạng**" (Tính từ bổ nghĩa cho danh từ, trạng từ bổ nghĩa cho động từ), vậy tại sao các động từ này ngoại lệ?

- Xét các động từ này ta thấy: bản chất nó **không phải là động từ thể hiện hành động**, nó **mang chức năng nối chủ ngữ và vị ngữ**, và thực chất, các **vị ngữ này bổ nghĩa cho chủ ngữ**, chứ **không bổ nghĩa cho động từ**. Cho nên, xét từ loại của chủ ngữ mà chia từ loại của vị ngữ, chứ không xét các động từ này.

- Trở lại ví dụ: She is beautiful: Cô ấy đẹp --> "beautiful" bổ nghĩa cho "she", mà bổ nghĩa cho danh từ thì chỉ có thể là tính từ. Xem chức năng nối chủ ngữ và vị ngữ của "is" trong câu này, ta thấy "is" chỉ làm nhiệm vụ nối chủ - vị. Bỏ "is" ta có: "She beautiful"--> vẫn có thể hiểu được, nhưng câu không đúng ngữ pháp, vì vậy mới cần đến "is".

- Xem ví dụ sau: She speaks English very well. Cô ấy nói tiếng Anh rất tốt. Động từ "speak" là **động từ thể hiện hành động** "nói". Bỏ nó khỏi câu thì câu không còn ý nghĩa gì nữa "Cô ấy tiếng Anh rất tốt". Các động từ này thường được gọi là "động từ thường" (vì nó thể hiện đúng bản chất của nó - động từ - từ thể hiện hành động).

Mặc dù gọi là "động từ thường" nhưng có thể ví von các động từ này là "quả tim" của câu, nắm vị trí chủ chốt, không có nó thì câu "chết", còn các động từ ở trên, không có nó câu cũng không "chết"

- **Tính từ đứng trước danh từ (để bổ nghĩa cho danh từ):**

VD: This is an interesting book

- **Tính từ đứng sau các từ có tận cùng: -thing, -body, -one, -where:**

VD: I have something nice

I have gone somewhere new

b. Trạng từ: (adv): là một thành phần **bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác hoặc cả câu**. --> Trạng từ là từ loại rất linh hoạt.

*** Vị trí của trạng từ:**

- **Đứng đầu câu, trước dấu phẩy, bổ nghĩa cho cả câu.**

VD: Unfortunately, the bank was closed by the time I got here

(Không may thay, ngân hàng đã đóng cửa trước khi tôi đến. --> Cái việc "không may" chính là "ngân hàng đóng cửa trước khi tôi đến")

- **Bổ nghĩa cho động từ:**

VD: She speaks English very well. (nói tiếng anh như thế nào? --> nói tiếng anh tốt)

She drives carefully.

She carefully drives her car.

She drives her car carefully.

- **Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ:**

VD: She is extremely beautiful

(Cô ấy cực kỳ đẹp --> cô ấy đẹp, đẹp như thế nào? --> đẹp cực kỳ)

- **Trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ, đứng trước trạng từ mà nó bổ nghĩa**

VD: She drives etremely carefully

(Cô ấy lái xe cực kỳ cẩn thận --> cô ấy lái xe như thế nào?--> lái xe cẩn thận
(carefully --> drive) --> cẩn thận như thế nào? cẩn thận cực kỳ (extremely --> carefully))

--> **Không quan tâm trạng từ nằm ở đâu, hãy quan tâm nó bổ nghĩa cho cái gì, và vị trí từ mà nó bổ nghĩa nằm ở đâu.**

c. Các lưu ý khác:

- Enough đứng sau tính từ, trạng từ, đứng trước danh từ

VD: He is **old enough** to see that movie

We have **enough books** on this topic

- Câu tường thuật không được phép đảo ngữ

VD: I asked him **how long he had been** in America

- Những từ mang nghĩa phủ định đặt ở đầu câu --> phải đảo ngữ (never, seldom, rarely, not, hardly: hiếm khi, not only, only,...)

VD: **Rarely does he works** at night (Anh ta ít khi làm việc ban đêm)

=> He rarely works at night

- **Not** until yesterday **did he change** his mind (Anh ta không thay đổi ý định cho đến ngày hôm qua)

=> He didn't change his mind until yesterday.

--> nhắc lại: trong câu có từ mang nghĩa phủ định thì sao? Có được phủ định hai lần hay không?

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 37

- **take part in = participate in:** tham gia vào
- **due to = because of + N/Ving:** bởi vì
- **violate (v):** vi phạm

- **terminate (v)**: chấm dứt

--> đoạn văn có "vi phạm" --> sau đó sẽ có bị "chấm dứt"

- **specify (v)**: chỉ ra

- highlight lại 2 từ đồng nghĩa "hoàn tiền, đền bù" xem lại cách sử dụng

*** trang 181**

- câu 2: chú ý đảo ngữ

VD: - I like sport (tôi thích thể thao)

=> So do I (tôi cũng vậy = tôi cũng thích)

=> I do, too (tôi cũng vậy = tôi cũng thích)

- I don't like sport (tôi không thích thể thao)

=> Neither do I (tôi cũng vậy = tôi cũng không thích)

=> Nor do I (tôi cũng vậy = tôi cũng không thích)

=> I don't either (tôi cũng vậy = tôi cũng không thích)

--> xét các câu đã được viết lại: không phủ định 2 lần (các từ "neither", "nor" đã mang nghĩa phủ định)

--> I can't go, nor do I want to go (tôi không thể đi, tôi cũng không muốn đi)

(Các từ mang nghĩa phủ định đứng đầu câu ta phải ĐẢO NGỮ)

- Câu 3: xét thấy 2 dấu phẩy, 2 động từ --> kiểm tra chủ từ --> kiểm tra bị động hay chủ động (chủ động --> V như thế nào?, bị động --> V như thế nào?) (ôn lại bài cũ)

*** trang 184**

- **maintain (v)**: duy trì

*** trang 185**

- **get involved in**: tham gia vào

- highlight cụm "be likely to V0" (nghĩa là gì?), từ "có khuynh hướng"

*** trang 186**

- **responsible for**: chịu trách nhiệm về

- keep up the pace: giữ tiến độ

*** trang 187**

- **meet (v)**: đáp ứng (demand/require/request)

*** trang 188**

- highlight vị trí có "not only" ở đầu câu --> kiểm tra xem có đảo ngữ không

- make delivery = deliver

--> khi không muốn dùng động từ, mà muốn dùng danh từ như động từ thì thêm "make" vào trước danh từ. Lưu ý: không phải từ nào muốn thêm make vào cũng được. Do đó hãy nhớ lại các từ mà mình đã cho highlight ở các bài trước

VD: deliver --> make delivery

Tương tự: hãy nhớ lại các từ với make: đặt chỗ trước, sắp xếp cuộc hẹn, tiết kiệm, quyết định, làm nên sự khác biệt (đã có ở bài trước, hãy tự tìm lại, mình không nhắc lại)

*** trang 189**

- **get rid of**: loại bỏ

*** trang 190**

- **option (n)**: lựa chọn

- **appeal to = attract to**: lôi cuốn, thu hút

- **propose (v)**: đề xuất

--> **proposal (n): sự đề xuất (chú ý danh từ này dễ nhầm lẫn là tính từ)**

- **a couple of**: một vài

reserve --> make a reservation

appoint --> make appointment

save --> make saving

decide --> make decision

differ --> make a difference

make money = earn money

[TOEIC STARTER - UNIT 10]**1. Ngữ pháp (trang 38: Đại từ bất định: (indefinite pronouns))**

- **Some --> somebody, someone (ai đó), something (cái gì đó):** được dùng trong câu khẳng định và đi với động từ số ít, được dùng trong lời mời hay câu yêu cầu:

VD: There is somebody at the door

Would you like something to drink?

- **Any --> anybody, anyone (bất cứ ai), anything (bất cứ cái gì):** Được dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đi với động từ số ít, được dùng trong mệnh đề IF

VD: Is there anybody in the room?

If anyone has any questions, I'll be pleased to answer them.

- **No --> nobody, no one, nothing (không ai, không cái gì) = not + anyone, anything.** Được dùng với nghĩa phủ định nên trong câu không được phủ định lần nữa, đi với động từ số ít

VD: She didn't tell anybody about her plans = She told nobody...

- **Some of/most of/none of + the/this/that/these/those/my/his/Ann's... có "of" để nói về những người/vật đặc biệt, đã được xác định (the,this,that...)**

VD: Most of the students in my class like sport (nói riêng, các sinh viên Ở LỚP TÔI, chứ không phải sinh viên nói chung)

Most people love music (người ta nói chung, hầu hết người ta thích âm nhạc, không phải người ở nước nào, người loại nào hết)

=> **Có "of" khi "xác định"**

- **Either/neither/both: chỉ 2 sự việc. Any/none/all: chỉ hơn hai sự việc**

VD: 1. We tried 2 hotels.

-> Neither of them had any rooms. (Any dùng trong câu phủ định vì có neither mang nghĩa phủ định, trong câu không phủ định lần nữa)

-> Both of them were full.

2. We tried a lot of hotels

-> None of them had any rooms

-> All of them were full

- **The other (số ít): cái còn lại trong hai cái**

VD: There are two chairs, one is red, **the other** is blue

(Có hai cái ghế, một cái đỏ, cái còn lại xanh. Cái còn lại do đã được xác định (cái còn lại trong 2 cái) nên dùng "the", **the other = the other chair**)

- **The others (số nhiều): những cái còn lại trong 1 số lượng nhiều hơn 2**

VD: There are 20 students, one is fat, **the others** are thin.

(Có 20 sinh viên, một đứa mập, những đứa còn lại ốm/gầy. Những đứa còn lại đã được xác định (trong 20 đứa) nên có "the" và số nhiều nên có "s".

Chú ý : **the others = the other students**. Khi dùng "the others" để rút gọn thì có "s", không muốn dùng rút gọn thì nhường "s" cho danh từ)

=> **Như vậy, the other + N (số ít hoặc nhiều tùy thuộc vào ngữ cảnh, một cái còn lại hay nhiều cái còn lại)**

There are two chairs, one is red, **the other** is blue

-> There are two chairs, one is red, **the other chair** is blue

There are 20 students, one is fat, **the others** are thin

-> There are 20 students, one is fat, **the other students** are thin

- **Another: một cái khác (không xác định, không nằm trong số lượng nào)**

VD: I have eaten my cake, give me **another**

-> I have eaten my cake, give me **another cake**

(Tôi đã ăn cái bánh của mình rồi, hãy cho tôi một cái nữa, cái này không nằm trong sự xác định nào --> không có "the", số ít --> another)

--> another + N số ít

- **Others: Những cái khác (không xác định, không nằm trong số lượng nào)**

VD: Some students like sport, **others** don't.

-> Some students like sport, **other students** don't.

(Vài sinh viên thích thể thao, một số khác thì không. Sinh viên ở đây không xác định, không biết sinh viên nằm trong giới hạn nào --> không có "the", số nhiều --> có "s", và nhường "s" cho danh từ khi đi với danh từ)

=> Nhận xét:

- **The other + N (số ít/số nhiều tùy ngữ cảnh) và phải xác định**
- **Another + N số ít và không xác định**
- **The other/another: có thể đứng một mình hoặc theo sau là danh từ**
- **The others/others: luôn đứng một mình, khi theo sau là danh từ thì nhường "s" cho danh từ: trường hợp này là danh từ số nhiều, xem lại nhận xét đầu tiên, tránh nhầm lẫn.**
- **Other + N số nhiều và không xác định**

- Much, little + N không đếm được

VD: much time, little money

- Many, few + N đếm được

VD: many friends, few cars

- Little, few: hầu như không có

VD: We must be quick. There is little time. (có rất ít, hầu như không có)

He isn't popular. He has few friends. (rất ít bạn, hầu như không có)

- A little, a few: có một chút, có một vài

VD: Let's go and have a drink. We've got a little time before the train leaves. (Có một ít thời gian)

I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often. (có một vài người bạn)

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 39

- Câu 2 phần A xem lại bài ngày 26

- **considerable = significant (adj):** quan trọng, đáng kể

* trang 197

- Câu 2: ten minutes: số ít

- Câu 3: chú ý động từ được chia số ít hay nhiều mà chia chủ từ

- Câu 5: "không còn nữa"

* trang 198

- **prohibit from:** cấm làm gì

* trang 199

- Câu 15: không được phủ định 2 lần

* trang 200

- **run out:** cạn kiệt

* trang 201

- **properly (adv):** một cách hợp lý

- **provided = provided that = providing that = as long as:** miễn là + clause

* trang 203

- **place an order:** đặt hàng (người mua)

--> **take an order:** nhận đơn đặt hàng (người bán)

- **rely on:** dựa vào

- **but:** ngoài --> no one but Susan went to the party

*** trang 206**

- **survey --> conduct**
- **throughout**: ???
- **show that**: chỉ ra rằng

[TOEIC STARTER - UNIT 11]**1. Ngữ pháp (trang 40: câu bị động)**

- động từ bị động (công thức chung): **BE + V3**

- Hiện tại đơn, quá khứ đơn: **am/is/are/was/were + V3**

- Hiện tại TD, quá khứ TD: **am/is/are/was/were+ being + V3**

- Hiện tại HT, quá khứ HT: **have/has/had + been + V3**

- **Can,may,must, have to, used to, will, shall + be V3**

- Me, you, him, them, people, someone,...thường được bỏ trong câu bị động nếu không muốn nêu rõ tác nhân

Someone has sent me the flowers

--> I have been sent the flowers

- Nếu tân ngữ trong câu bị động chỉ sự vật, sự việc thì dùng giới từ **"WITH"** thay **"BY"** trước tân ngữ đó.

Smoke filled the room

--> The room was filled with smoke

- **Động từ giác quan: feel, see, watch, hear, look, taste...**

Chủ động: S + V + O + V0/Ving

Bị động: S + be V3 + to V0/Ving

They saw her come in

--> She was seen to come in

They saw the lorry running down the hill

--> The lorry was seen running down the hill

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 41

- highlight "khảo sát - thực hiện"
- **personnel (n)**: nhân sự (là N số nhiều, không được thêm s)
- **Urgent: (adj) = Emergency**: (n) Khẩn cấp
- highlight cụm "rất có thể"

* trang 213

- grow accustomed to = be accustomed to: quen với

* trang 214

- be satisfied with: hài lòng với

* trang 216

- câu 2, trong đáp án có "among" --> chú ý gì?
- **Be in charge of**: (v) Phụ trách

Who was in charge of: Ai phụ trách?

* trang 217

- **enroll in**: đăng ký, ghi danh vào

* trang 218

- highlight câu "tôi đã để ý thấy rằng"
- **give impression**: gây ấn tượng

* trang 220

- **seminar = workshop**: hội thảo
- **annually**: hàng năm
- highlight "chuyên gia hàng đầu"

- **will be held: sẽ được tổ chức** (từ này gần như là cụm để học thuộc, trong một văn bản nói về tổ chức sự kiện (event) sắp diễn ra (upcoming) sẽ có từ này và chú ý thì tương lai, được chia bị động thể hiện nó sắp được tổ chức trong tương lai

*** trang 222**

- **Offer sb With sth = Supply sb With sth = Provide sb With sth**

cung cấp cho ai cái gì

- **Provide sth To sb:** cung cấp cái gì cho ai

--> nhớ lại các cụm từ "miễn là"

- **in advance:** trước --> Thanks in advance: cảm ơn trước nhé!

[TOEIC STARTER - UNIT 12]**1. Ngữ pháp (trang 42: liên từ và giới từ)****GIỚI TỪ + N/Ving****LIÊN TỪ + Clauses****a. Giới từ:**

- Giới từ là những từ được dùng với danh từ (hoặc đại từ, động từ) để chỉ sự liên hệ giữa các từ ấy với các từ khác trong câu.

- Có nhiều loại giới từ: chỉ nơi chốn (above: trên, along: dọc theo, behind: sau,...), giới từ chỉ thời gian (at: vào lúc, before: trước lúc,...), giới từ chỉ mục đích (to, in order to: để,...)

- Về cách sử dụng của giới từ rất đa dạng và không theo quy tắc nào, trong bài thi toeic một số giới từ thông dụng và hay gặp mình cũng đã cho highlight, mặt khác để tăng vốn giới từ cho chính mình là ở khả năng luyện tập của mỗi người. Trong phần này mình chỉ đưa ra ngắn gọn cách sử dụng các giới từ cơ bản

- AT:

At + giờ (time): chỉ thời gian --> **at which time**, at 5 p.m

At + place: chỉ nơi chốn --> at home, at the theatre

--> **At cost/price/discount: tại mức giá**

- IN:

In + tháng, năm, mùa, buổi, thế kỷ: chỉ thời gian --> in 1980, in June,

In + place: chỉ nơi chốn (ở trong): in the desk, in the box

--> **chú ý located on/located in (tự nhớ lại cách sử dụng)**

- ON:

On + thứ trong tuần: chỉ thời gian --> on Sunday, **on time: đúng giờ**

On + place: chỉ nơi chốn (ở trên): on the table, on the wall

- **BY:**

By dùng trong câu bị động: **V3 by Ving/N**

-> The letter was written by Mary

By dùng để chỉ phương tiện đi lại: by car, by bus

By chỉ một thời điểm: by the time: trước lúc, by chance: tình cờ

- **WITH:**

With: với, cùng với

With dùng trong câu bị động (tương tự với "by") **V3 with Ving/N**

- **UNDER:**

Under: chỉ vị trí dưới một vật --> under the table

Under: chỉ sự việc đang trong tình trạng nào đó: **under control, under discussion, under contruction** (under + N: danh từ này phải diễn tả tình trạng)

The building is being constructed

--> The building is under construction.

Lưu ý: Không dùng IN/ON/AT trước all/ every/ this/ next/ last month/ year/ tomorrow/ yesterday/ today.

He has worked hard all morning (not "in all morning")

- **SINCE + mốc thời gian**: kể từ khi, kể từ lúc --> since last year, since 2000

- **FOR + khoảng thời gian**: khoảng, trong --> for 3 months

- **DURING + thời kỳ (không đi với số đếm)**: trong suốt --> during the winter, during the test (not "during 2 weeks")

- **BETWEEN: giữa hai người/ vật**

- **AMONG: trong số (nhiều hơn 2)**

b. Liên từ: dùng để mở đầu một mệnh đề phụ thuộc (mệnh đề danh từ hoặc mệnh đề trạng từ)

- nối các hành động xảy ra đồng thời (simultaneous actions): while, as (trong khi), the moment/instant (ngay bây giờ, ngay lập tức)
- nối các hành động liên tiếp (sequential action) : when, before, after, until
- chỉ lý do (reason): **since, because: bởi vì, now that: bây giờ thì/ bởi vì bây giờ (chỉ nguyên nhân, lý do vừa mới xảy ra, hoặc đang diễn ra), seeing that: thấy rằng**
- chỉ điều kiện (condition): **if (nếu), unless (nếu không, trừ khi), provided, as long as (miễn là), once (một khi, khi)**
- chỉ sự nhượng bộ (concession): even **if (thậm chí), even though, although, though (mặc dù) = despite, inspite of. Chú ý : despite và inspite of là giới từ (theo sau là Ving/N). Nhưng "despite the fact that + mệnh đề"**
- chỉ mục đích (purpose): (so) that, in order that (để mà)
- chỉ sự đối lập (contrast): **whereas, while (trong khi)**
- chỉ điều không thật, trái thực tế (unreal comparison): as if, as though (dường như, như thể)

*** Lưu ý:**

- **otherwise = or else = or+ will (bằng không sẽ)**

tương tự: **Unless = if not ...will**

Sự khác biệt giữa 2 cấu trúc này là "will":

Get up early, **otherwise** you **will** be late (Hãy dậy sớm nếu không bạn sẽ bị trễ, **otherwise** và **will** nằm cùng mệnh đề)

Unless you get up early, you **will** be late (Nếu không dậy sớm, bạn sẽ bị trễ, **unless** và **will** nằm khác mệnh đề)

2. Từ vựng và cụm từ, cấu trúc cần học thuộc (cần highlight những từ in đậm dưới đây)

* trang 43

- for ages: nhiều năm
- **vital = important = essential** (adj): quan trọng
- câu 1 phần C: trong 4 đáp án có otherwise --> kiểm tra trong câu có "will" không --> không có --> loại
- **shortly after= soon after**: ngay sau khi
- **approximately + khoảng thời gian**: xấp xỉ bao lâu

* trang 229

- Câu 1: not only ...but also/but

* trang 230

- **in case**: phòng khi

* trang 231

- Câu 12 "cost" --> cao hay thấp
- Câu 14 chú ý gởi từ của 2 cụm từ "phản đối, chấp nhận" (nhớ lại theo sau nó là loại từ gì)
- Câu 15: giữa 2 người/ vật --> between hay among?

* trang 232

- **insist on**: khẳng khẳng
- câu 4: cấu trúc "làm cho ai..." (make + O + adj) you make me happy

* trang 233

- quan tâm (interested + giới từ nào???)

*** trang 234**

- chú ý câu 9 hỏi về từ vựng, từ nào cũng có thể điền vào --> đọc tiếp để xét ngữ cảnh --> thấy phía dưới có problem, unfortunately --> chọn regret (có vấn đề, không may thay --> rất tiếc)

- highlight lại cụm "trực tiếp"

*** trang 236**

- highlight lại từ "chính thức"

- **sponsor (n)**: nhà tài trợ

- **eagerly awaited**: chờ đợi một cách háo hức

- **potential = prospective (adj)**: tiềm năng

--> **khách hàng tiềm năng: potential/prospective customer/client**

- đặt chỗ trước: ???

*** trang 237**

- **ensure that**: đảm bảo rằng

- **patron (n)**: khách hàng (= client), thường dùng từ này trong các lĩnh vực dịch vụ

- **personal possession**: tài sản cá nhân (tự nhớ lại từ "nhân sự")

- **in case of = in the event**: trong trường hợp (nhớ lại từ "phòng khi")

- **premises (n)**: khuôn viên

*** trang 238**

- be pleased to: ???, công bố: ???

- run down: xuống cấp

- **renovate = innovate: (v)**: tân trang, đổi mới

- **you are entitled**: bạn được quyền

--Hết--

Các thì trong tiếng anh

		Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn	1. Cách dùng:	diễn tả hành động: <u>đã xảy ra, chấm dứt rồi, và biết rõ thời gian</u> . Lưu ý phải hội đủ 3 yếu tố này thì mới áp dụng QKĐ, nếu mất một trong 3 --> HTHT	Diễn tả 1 chân lý , 1 sự thật hiển nhiên . Một thói quen , một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại	Diễn đạt một ý kiến , một lời hứa , 1 quyết định tức thì , một lời nói trực tiếp (chủ quan, không biết có chắc chắn sẽ thực hiện trong TL ko)
	2. Dấu hiệu nhận biết	last, ago, yesterday, TODAY, THIS MORNING (*)	often, usually, frequently, ocasionally, always	think, hope, promise, tomorrow, next week,...
	3. Công thức	V2/ed	V0 (chủ từ số nhiều), V s/es (chủ từ số ít)	Will + V0
	4. Ví dụ	- I lived in Hanoi 2 year ago - I often go to school by bus, but this morning I went to school by car	- Mary often goes to school by bicycle - The sun rises in the East	- I think I will talk to her - I will phone you tonight
Tiếp diễn (nhấn mạnh thời điểm, tại 1 điểm thời gian) công thức chung: be + V-ing	1. Cách dùng:	Hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ	Hành động đang xảy ra ngay lúc nói (tại thời điểm hiện tại)	Hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai
	2. Dấu hiệu nhận biết	at this time yesterday, at 6 pm last Monday,...	now, right now, at the moment, at present	at this time tomorrow, at 6pm next Monday,...
	3. Công thức	was/were + V-ing	am/is/are + V-ing	Will + be + V-ing
	4. Ví dụ	- At this time yesterday, I was teaching English	- At the moment, I'm teaching English	- At this time tomorrow, I will be teaching English

January 10, 2015

		Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Hoàn thành	1. Cách dùng:	Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ	Diễn tả 1 hành động thỏa 1 trong 4 điều kiện sau: 1. Hành động vừa mới xảy ra 2. Hành động lặp đi lặp lại nhiều lần (không mang tính chất thói quen) 3. Hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có khả năng tiếp tục ở tương lai 4. Không biết rõ thời gian , không muốn đề cập thời gian chính xác	Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai
	2. Dấu hiệu nhận biết	by +mốc thời gian (ở quá khứ) , before (QKĐ)	For, since, OVER , recently, already, yet, so far, until now, up to now	by +mốc thời gian (ở tương lai) by July next year
	3. Công thức	Had + V3	Have/has + V3	Will have + V3
	4. Ví dụ	- Before you came, I had written this letter - By 9 pm yesterday, I had written this letter	- I have studied English since 2000 - I have studied English for/over 15 years	- By 9 pm tomorrow, I will have written this letter
Hoàn thành tiếp diễn (Nhấn mạnh khoảng thời gian)	1. Cách dùng:	Giống quá khứ hoàn thành và phải nhấn mạnh khoảng thời gian của hành động đó	Hoàn toàn giống cách dùng số 3 của HTHT nhưng mang tính nhấn mạnh khoảng thời gian hơn so với HTHT	Giống tương lai hoàn thành và phải nhấn mạnh khoảng thời gian của hành động đó
	2. Dấu hiệu nhận biết	Giống QKHT và có for + khoảng thời gian	Giống HTHT (**)	Giống TLHT và có for + khoảng tgian
	3. Công thức	Had been + Ving	Have/has been + Ving	Will have been + Ving
	4. Ví dụ	By 9pm yesterday, I had been writing this letter for 2 hours	I have been studying over 10 year , but I still haven't spoken English yet. (Đã học tiếng anh HƠN 10 NĂM mà chưa nói đc --> nhấn mạnh 10 năm)	By 9pm tomorrow, I will have been writing this letter for 2 hours

Lưu ý và giải thích:

Nhiều bạn cứ thấy Ving là nghĩ là tiếp diễn --> SAI, muốn là "**tiếp diễn**" thì phải "**be + Ving**", Ving đứng một mình là gerund

Không chia hiện tại tiếp diễn với các từ nhận thức tri giác: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,...

Xét 2 ví dụ sau: 1. Do you understand this lesson?

Yes, I am understanding

--> Sai, không chia HTTD với các từ nhận thức tri giác này

--> viết lại: Yes I understand it now

2. Understanding this lesson is necessary

--> Câu này đúng, vì không có "be Ving" --> không phải là tiếp diễn --> thỏa điều kiện trên

(*) : Trong bài thi Toeic, trong câu có "**today**" hoặc "**this morning**" không được vội vàng chia hiện tại đơn, mà phải xét xem có phải là câu kể không, xét thời gian người nói nói ra câu đó vào thời điểm nào trong ngày? (Như ví dụ đã nêu)

(**) : Trong bài thi Toeic, nếu trong 4 đáp án có 2 đáp án là thì **HTHT** và **HTHTTD** thì 2 đáp án này phải loại ngay (không phải là đáp án đúng), hoặc nếu nó là đáp án đúng thì chỉ xuất hiện 1 trong 2, vì 2 thì này tương tự nhau, sự nhấn mạnh khoảng thời gian chỉ có thể xét tùy ngữ cảnh, hoặc ngữ điệu trong văn nói. Toeic không kiểm tra sự phân biệt giữa hai thì này.

Mẹo nhớ các thì tiếp diễn: thì nào có chữ "tiếp diễn" --> liên quan đến thời gian

"**Tiếp diễn**" đơn thuần --> nhấn mạnh một **ĐIỂM THỜI GIAN**

"**hoàn thành tiếp diễn**" --> nhấn mạnh **KHOẢNG THỜI GIAN**

Thì số 13: Tương lai gần:

1. Am/is/are + going to + V0 Dự định sẽ

2. Am/is/are + Ving Sắp sửa

--> Công thức số 2 giống thì hiện tại tiếp diễn, làm sao phân biệt? Khi đọc câu nói đó mà không thấy dấu hiệu "ngay lúc nói" thì là "sắp sửa" và còn phải xét ngữ cảnh.

VD: My father is retiring. (Ba tôi sắp sửa nghỉ hưu, xét trong ngữ cảnh nói)

Chú ý: thấy động từ "spend" --> nhạy cảm thì tương lai gần

VD: I'm going to spend my holiday in Vung Tau.

So sánh tương lai đơn và tương lai gần: Tương lai đơn thể hiện lời hứa, lời nói tức thời, người nói vừa nghĩ ra không chắc chắn sẽ làm.

Tương lai gần thể hiện sự chắc chắn sẽ làm, sự việc này đã được lên kế hoạch trước rồi.

